TƯ TƯỞNG
CỘ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VAN HANH

CHỦ NHIỆM
T.T THÍCH MINH CHÂU

Tổng Thư Kỳ tòa soạn
D. D. TỬ B SY

Số 3, Nám thứ V Tháng 5 năm 1972

Ngăn phiếu, thư báo dấm xin giới
Cór HỘ THỊ MINH TƯƠNG
VIỆN ĐẠI HỌC VAN HANH
222, Trương Minh Giang — Sài Gòn 3, d. t. 25.946
ĐẠO PHẬT VỚI VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

THÍCH MINH CHÂU

TRONG truyện thông của Viện Đại học Văn Hành, chúng tôi cử hành lễ Phật đản năm nay dưới chủ đề « Đạo Phật với Văn học và Nghệ thuật. »

Giữa hoàn cảnh cực kỳ xảo trộn của đất nước, hay giữa bất cứ hoàn cảnh nào khác, đây không phải là lúc chúng ta nhân danh một ngày lễ trọng đại để chứng tỏ sự thong thả của mình trước những khó khăn vòng thiết tha và những nhu cầu cấp bách của dân tộc. Thái độ chân thành của một Phật tử không phải là quay lưng với thực tại trước mặt để chiêm ngưỡng một thế giới xa hoa. Thế giới trong Văn học và Nghệ thuật của đạo Phật không phải là cái thế giới xa hoa đó, Chúng lại càng không phải
là những phương tiện tuyên truyền của một tập thể nhận danh tôn giáo để thiết lập và tổ diểm cho một uy quyền thế gian nào đó. Vì vậy, nội địa sẽ là cơ hội để chúng ta gởi lại những gì mà các dân tộc Á châu đã từng tin tưởng đối với giá trị thiết yếu của sự sống, và tổ tiên chúng ta đã từng thể hiện niềm tin đó như thế nào qua những phần đầu gian khó.

Ngày nay, văn đề cần bản của chúng ta vẫn là mọi tượng giao giữa những cộng đồng nhân loại. Sự xung đột giữa các quốc gia trải dài trên lịch sử hãy còn là sự xung đột giữa những quyền lợi cá biệt. Mỗi dân tộc tự quyết định lấy văn mệnh bằng những quyền lợi cá biệt của mình. Hướng tới và tôn trọng quyền lợi của kẻ khác được coi là một cử chỉ tốt đẹp nhất trong mỗi quan hệ sinh tồn. Vì vậy, đạo Phật chua hề chủ tâm xây dựng một vương quốc, dù là vương quốc tính thần, để ôm trọn cả Á châu trong đó tay của một tập đoàn Phật tử. Trước kia Hán Đô, một danh sỹ đổi Đặng, đã chòng đời đạo Phật một cách quyết liệt, vì e ngại một giấc mộng bà chủ như vậy có thể trùm lên tất cả thế giới Trung hoa. Nhưng rồi, triều chứng của một giấc mộng theo kiểu dó không hề có; trái lại, giáo pháp của Đức Phật đã khuiền khích người Trung hoa tự nhìn thẳng vào bản lại diễm mực của mình, và tự chờ đó, bàn sạc của văn học và nghệ thuật Trung hoa đã được nâng đỡ lên đến cao độ dưới triều đại nhà Đặng.

Sau đó, mọi sự suy tàn đều trài qua con đường của sự hướng thủ. Đó là một bài học mà nhân loại đã phải trả giá rất đắt, bằng biết bao nhiêu là xưởng màu.

Trong tình thần hướng thủ, văn học và nghệ thuật chỉ là những phương tiện được sử dụng để thiết lập uy quyền của một chế độ. Gia tài nghệ thuật của nhân loại hiện còn mà chúng ta có thể chứng kiến, đa số chỉ cót vinh danh cho những triều đại và tận phong các quốc vương của chúng lên đời Việt Nam thành. (1)
Họ là những bạo chủ, hiện thân của ác quy, đối với đương thời, nhưng lịch sử trời qua, thế hệ theo sau khi đứng trước cống trình nghệ thuật vẫn đầy ấy sẽ không ngăn ngại nhiều khó khăn nhưng lại những nghệ sĩ đai tài của nhân loại.


Vây, chúng ta hãy bắt đầu với sự quan hệ giữa văn học và nghệ thuật của đạo Phật. Nói cách khác, đó là sự quan hệ giữa giáo pháp của Đức Phật và thực hành của Phật tử.
II. ĐỒNG NHẬT TRÍ CỦA ĐẠO PHẠT

Mặc dù trên 25 thế kỷ phát triển, với rất nhiều khuynh hướng từ trường đì biệt và màu thuần lớn nhau, trong hai truyền thống căn bản là Nam phương và Bắc phương, đối sống thực tế của đạo Phật vẫn ổn hòa và gần như thuận nat. Cố thể nói, đối với tình thần của đạo Phật, mọi đì biệt và tranh chấp về tư tưởng đều bị xóa mờ trong đối sống thực tế hành của giáo pháp. Quan niệm này được tin tưởng mạnh mẽ ngay cả tại Trung hoa nơi mà Phật giáo nghiêng hẳn về Đại thừa của truyền thống Bắc tông. Chinh Cát Tạng, một luân sư của Trung quan, đã phát biểu rằng trong giáo pháp của đức Thích ca, chỉ có một giáo hội duy nhất của Thanh văn từng căn cứ trên giới bốn của Tỳ kheo; không có giáo hội của Bồ tát tạng, mặc dù, tuy tưởng Bồ tát được coi là cao nhất. (2) Ngài Huyền Trang, khi đến chiêm bái vương Lộc uyển, Sarnath, nơi đức Phật bạt đầu quay bánh xe chánh pháp, đã ghi lại trực tính của Vua A Dực rằng: «Đằng Thiên nhận sự đa dạng rằng: Giáo hội tăng ni không được chia rẽ. Nếu có vị Tỳ kheo nào phá hoại Giáo hội, vị ấy phải mắc đại y và ở tại một chỗ thanh tịnh chỉ thành sám hối.» (3)

Điều đó chứng tỏ rằng sự thuận nat của tư tưởng không hề trùng bằng sự thuận nat của công đồng tăng lữ. Bởi vì, chỉ có sự thuận nat này mới nổi lên được ý nghĩa tồn tại của đạo Phật đối với quan chúng: tập hợp và giải tán trong ý niệm đoàn kết, tuân hành những luật lệ hiện hành, kính trọng những bậc trưởng thượng, vân vân, có tật cả bay đi kiểu hình thức của một quốc gia và cùng chính là những điều kiến hình thức của công đồng tăng lữ. (4) Nó một cách thiêt thực hơn, giáo pháp không tồn tại như những chấn lý trừu tượng bên trên đối sống thực tế của Phật tử. Đối sống do đó nhiên thường thực tế bị làm thành bởi những khát vọng thiệt thanh nat của thế tục. Những
khát vọng này sẽ được bộc lộ trong các sáng tác nghệ thuật. Ở đây, Văn học và Nghệ thuật là đời sống hướng thường và đời sống cần bản. Một đường, với khả năng trừu tượng, thế giới của Văn học là những chân lý cao cả bao gồm mọi giải thích đa dạng; đây là thế giới lý tưởng trong đời sống hướng thường của đạo Phật. Và đáng khác, với tinh cách cụ thể, thế giới của Nghệ thuật là tất cả khát vọng tranh gian trong đời sống cần bản.

Cả hai chiều hướng trong đời sống của đạo Phật đều được biểu trưng toàn diện qua hiện thân của đức Phật. Ngài vũ la Nhr lai, dạng siêu việt tam giới, nhưng cũng vũ la Đạo sư, một vị Thầy khả kinh giurma dân môn đồ. Do đó, hoài vọng của các Phật tử là sự hiện diện thường trực của Ngài như một hình ảnh trưng trưng cho đời sống thuận nhất của đạo Phật.

Ngài A Nan khi biết rằng đức Phật sắp nhập Niết bàn, đã thưa rằng: «Bạch Thế tôn, thuở trước các vị Tỳ kheo sau khi an cư, tử cung đa phương đến chiêm ngưỡng Như lai, chúng con được sự lợi ích tiếp kiến, hầu cận những vị Tỳ kheo tu hành điều luyện. Bạch Thế tôn, sau khi Thế tôn nhập diệt, chúng con sẽ không được sự lợi ích tiếp kiến, hầu cận những vị Tỳ kheo tu hành điều luyện.» (5)

Trước nội lòng áu của Ngài A Nan, đức Phật dấy đầy cô bồn nội mà kẻ thiên tín căn đến chiêm ngưỡng và tôn kính. Bồn nội ấy là chỗ dân sinh của Như lai, chỗ thành đạo của Như lai, chỗ chuyển pháp luân của Như lai, và chỗ Như lai nhập Niết bàn.

Mặc dù đức Phật đã có ngày các đề tử xuất gia của Ngài «đồng lòng lắng vấn đề cung kính than xả lời của Như lai mà hãy tỉnh tăn hướng về tử độ», vì thế «có những học giả Sát đề li, những học giả Bà la môn, những học giả chủ tham tín Như lai, những vị này sẽ lo cho sự cung kính cùng đương than xả lời của đức Như lai», những sự chiêm bái thành tích là một trong

III. DỨC PHẠT : HIỆN THÁN VÀN HỌC NGHỆ THUẬT :

bây rất tì mì. Dân chúng (8) quan trọng là cuộc đối thoại giữa vua A Duc và Đại đức Mục liên để tu (Moggalainaputta Tissa) về vấn đề đúng thấp, được ghi lại trong Nam truyền Đạo sư (Mahāvamsa). Theo tài liệu này, vua A Duc hỏi giáo pháp được đức Đạo sư giảng dạy gồm có bao nhiêu, ngài Moggalainaputta Tissa trả lời là có tám muốn bốn ngàn tất cả. Nhà vua nói, vậy ông sẽ dùng len tám muốn bốn ngàn bạo thấp để tương trưng cho tất cả pháp môn của đức Đạo sư. Ôm dạy, Phật thanh không gì khác hơn là Pháp thanh, như chính đức Phật đã giảng cho Vakkali khi vị này sập làm chung muốn gặp Phật. (9) Ngài dạy: Alam Vakkali kính teпутikayena điтthena. Yo kho Vakkali dhammad passati so mam passati. Yo mam passati so dhammad passati. Này Vakkali, thoi dung xem cai than u tren sach. Vakkali, ai thay Phap tiec thay Ta, ai thay Ta tiec thay Phap. (Samyutta III, 120)

và những ai đã lại cho ấy vòng hoa, hương, hay hương bột nhiều màu, đánh蜃 thấp hay khi tới hoan hỷ (Khi dừng trước mặt thấp), thì những người ấy sẽ được lợi ích lớn, hạnh phúc lâu dài."


Qua các khảo cứu, chúng ta có một kết luận rằng, tương Phật được tác theo hình ảnh của một ngôi tháp, cấu tạo theo khai niệm kỳ hà học với những đường thẳng giao nhau, tạo thành tam điểm của mỗi bộ phận.

Kết luận này tạm dừng cho chúng ta nhận định về sự phát triển đã đang nhưng thuận nhạt của đạo Phật trong sự mang mưu cầu hành phúc chánh thật cho con người. Nghệ thuật Phật giáo đã xung đột với vai trò của nó, như Mahāparinibbāna Sutta nói: yam tassa bhagavato arahato samma sambuddhassa thūpo, tī ananda bahujana cittam paśādentī, te tattha cittam paśādetvā kāyassa bhedā param marañña sugatiṃ lokam uppa-jjanti... Nay Ananda, tām cūdā dānakā sē hoan hǐ khi ngiệ đên: "Đây là tháp của Thế tôn, Ứng cung, Chánh biến tri. " Do tām hoan hǐ như vậy, khi than hoại màng chung chúng sẽ được sauh thiên thù, cảnh giới chư thien."

IV. BIẾU TƯỞNG NGHỆ THUẬT: THẾ HIỆN GIÁO PHÁP:

Bahujana cittam paśādentī: tām cūdā moi ngiær hoan hǐ, tūc là nói rằng nghệ thuật mang lại cho mọi người cái cảm giác tương mặt. (10) Niêm hoan lạc được phát khối trong tām được cơ như là kết quả do chiêm nghiệm và chung thực về chánh lý
của cuộc đời. Bài kể do vị Thiền Đệ thốt lên khi đức Thế tôn diệt độ chứng tổ dịch độ:

Chư hành vô thường
Thi sahnh diệt pháp
Sanh diệt diệt di
Tích diệt vi lạc.

Các hành là vô thường, dấu sahnh phải có diệt. Sau khi sahnh chứng phải diệt. Nhiếp phüc chứng là an lạc.

Nếu chay tron sự thực trước mặt, thì kết quả là tám trạng bất an và sợ hãi. Đó là thái độ sai lầm mà kinh Bhayabhera-vasutta cho rằng vì sợ hãi bất an mà người ta có thường ra những điều vui thú trên sự thực đau khổ. Ở đây, chúng ta có thể nhắc đến một biểu tượng nghệ thuật hình hành tại các xứ Phật giáo trong vùng Đông Nam Á. Đó là hình ảnh con rắn. Tác phẩm tiêu biểu của các dân tộc Monkhmer, từ thế kỷ IX đến XIII là tượng Phật và rắn thần Maculinda. (12) Rắn thần này kinh tron lại thành chổ ngồi cho Phật và chín đầu của rắn phủ lên che trum Ngài. Rắn trong Phật giáo nguyên thủy tượng trưng cho thần tử đại với những cảm độ của chúng. Ý nghĩa của bức tượng nói được Phật dát đến an lạc tuyệt đối của Niết bàn do hàng phúc chứng, chứ không phải là chay tron. Sự thành công về nghệ thuật của tác phẩm là về mặt tinh thần, an lạc của đức Thế tôn trong lòng rắn thần Maculinda chín đầu hung dữ. Và lời dạy cuối cùng của đức Thế tôn: «Các pháp hưu vi là vô thường, hãy tỉnh tan chớ có phỏng đạt.»

Câu kinh vừa trích dẫn phải được nhớ khi chúng ta dùng trước một biểu tượng nghệ thuật của đạo Phật. Bởi vì sự phát triển của Văn học Phật giáo là điều tất nhiên. Nhưng mỗi giai đoạn trong lòng phát triển Nghệ thuật Phật giáo gần như là
một cuộc cách mạng triệt để. (12) Chất liệu của văn học được rút ra ngay từ nội tâm của Phật tử, nhưng chất liệu của nghệ thuật là những sự kiện bên ngoài. Do đó, chúng ta có thể thấy rất thường xuyên người giữa những gì được nói trong văn học và những gì được nói ở nghệ thuật. Cả hai chỉ phù hợp ở mặt ngấm, và văn có những ảnh hưởng hờ hững.


Trên đây chỉ là một trường hợp diện hình về nguồn gốc quan hệ của các biểu tượng nghệ thuật. Theo đó, nghệ thuật là khía cạnh thể tục của đạo Phật, vi những biểu tượng của nó đều mang đủ vịt sinh hoạt trên gian. Điều này được xác chắn rõ rệt qua hình tượng nữ thần Yakshi tại Bharhut và tại Đại tháp Sanchi. Tinh cách kiểu đầu đâm của chúng hoàn toàn trượng phán với giáo pháp. Nhưng trong truyền thống của Ấn Độ, từ thái của nữ thần này tương trung cho sự sung túc. Voi một vai

Những vị thần như vậy lần lượt xuất hiện trong Phật giáo rất đông, tạo thành cái mà người ta gọi là chủ thuyết văn thần. Họ bước vào qua ngòi nguyền rồng của quan chúng. Biến đổi bản tính của họ là biến đổi được nguyền rồng của quan chúng, để hướng những nguyền rồng nào vào mục đích tối hậu là giải thoát những triền phác tham dục của thế gian.
V. Ý HƯƠNG VĂN HỌC — NGHỆ THUẬT:

Nur vây, nên Văn học và Nghề thuật của đạo Phật không có ý hướng đạt tới một thể giới siêu thực để chiêm nghiệm, một thể giới mà chúng ta có thể nói là mang tính cách của biến hóa thanh thông (Iddhi-paññāriyām) hay tha tâm thanh thông (āde sanā-paññāriyām). Nhà nghề sĩ, như một nhà huyền thuật, có thể đưa lên những cảnh trí kỳ diệu, có thể làm cho kể khác phổi hãy hết ý nghĩa ở đâu trong lòng nó. Nhưng nếu làm như vậy với ý nghĩa tôn sung một thể lực nào đó, thì quả tình là việc làm phải nhằm chấn, hổn thฌn, đáp ghê sợ. Kính Kevaddha nói:

«Này Kevaddha, chính vì ta thấy sự nguy hiểm trong sự biến hóa thanh thông và tha tâm thanh thông mà ta nhắm chấn, hổn thฌn, ghê sợ biến hóa thanh thông và tha tâm thanh thông.»


«Hãy suy tư như thể này, chờ có suy tư như thể kia; hãy tác ý như thể này, chờ có tác ý như thể kia; hãy trời bộ điều này, hãy chúng đạt và an trú điều kia. (13)

Nghệ thuật như một thứ giáo hóa thanh thông là điều đó có thể thấy rõ qua các biểu tượng nghệ thuật Phật giáo. Ông ngày người ta sẽ nhận thức được Phật từ đã lãnh hội giáo pháp như thể nào và giáo pháp đã dạy họ suy tư như thế nào về ý nghĩa của sự sống. Tướng Phật trong tư thái Xúc địa ánh hay Vô ưa ánh là những chứng cứ hùng hồn. Tại các xứ Phật giáo trong truyền thông Nam tông,
tướng Phật được tác với tư thái Xúc địa ăn (bhūmi-sparśa-mūdra) năm ngón tay của bàn tay phải chỉ thẳng xuống mặt đất. Cử chỉ này biểu tượng cho sự hằng phục mà vương của Phật. Nó để cao khía cạnh đạo đức trong đời sống. Nghĩa là hằng phục những tham vọng con ngơi để sống một cuộc đời trí tuệ. Ngày giây Phật thành đạo, bằng Xúc địa ăn, đức Phật đã tuyên bố với Ma vương rằng mình đạt Ngài đang ngồi là do kết quả của vở sờ kiếp tu hành, không một quyền lực nào trên thế gian này có thể xâm phạm. Quả thực, cả cái đạt Động nam a ấy không phải là nơi mà bảo lưu có thể de đạo, vật chất có thể cảm dỗ.

Đang khác, tại các xứ Phật giáo theo truyền thống Bác tổng có lẽ tướng Phật với tư thái Vô úy ăn (abhaya-mudra) mang ý nghĩa đặc biệt. Ở ngày, cảnh tay phải của Phật dừa lên với năm ngón duôi thẳng là một dạng điều quả quyết, biểu lộ cho sự thành tựu vô biên của trí tuệ.

Phật giáo Bác phùng phật triền manh về mặt trí tuệ. Phật giáo Nam phượng giữ một thái độ nghiêm khắc về đối sống đạo đức. Khi tiếp xúc với văn minh Tây phương, các nước theo Phật giáo Đại thừa trong truyền thống Bác phượng đã bị gian nên những khủng hoàng trầm trọng. Sự phát triển của trí tuệ không đặt nến tăng trên đối sống thực hành đạo đức thường tảo thành những chủ nghĩa cực doan, vẫn là lời khỉ cho mọi tranh chấp bể phải và mâu đố cá nhân. Đây là bài học đạt giá của chúng ta ngày nay.

Trí tuệ dừa đến cuồng vong, cuồng vong dân đến chộ phân tận và diệt vong. Nghe thuật không phải cốt để phó trưởng, đó đó không thể bỏ sắt hai yếu tố: Ái và kinh. (14) Thương yêu và kinh trọng làm nên giá trị và ý nghĩa của đối sống. Tháp Phật được dựng lên không phải để phó trưởng; tướng Phật được nắn ra không phải để trạng trí. Chúng là những biểu lộ chân thành
của ai và kinh. Qua văn học, chúng ta biết đầu là những giá trị cần được nuôi cao, đầu là sự thật cần phải chứng ngộ. Nghệ thuật goi lên trong chúng ta tâm lòng thương yêu và kinh trong tất cả những giá trị ấy.

VI. CỨU CÁNH VĂN HỌC — NGHỆ THUẬT :
Một trong tâm lòng thương yêu và kinh trong đời với tất cả mọi giá trị của sự sống là sự thành tựu cao của nhất mà nền văn học nghệ thuật của đạo Phật hướng đến. Không phải hướng đến để thỏa mãn những nhu cầu của hướng thụ, mà hướng đến bằng nỗ lực thương xuyên để giải thoát và giải ngố cho chính mình và cho hết thảy mọi người. Giáo pháp được lưu truyền trong Tam tạng kinh điển không có thể minh oai tổ mở, không giải thích những giá cần phải thích theo nhu cầu của trí thức. Chánh pháp phải được thể hiện song song về cả ba mặt của một nền giáo học bao gồm giới, định và tự. Luật tằng được kiệt tất để tằng thương về mặt giới học; Kinh tằng tằng thương về mặt định học và Luận tằng tằng thương cho tự học. Lời dạy được Phật nhắc nhở nhiều lần trong những ngày cuối cùng của Ngài cho chúng Tỳ kheo rằng: « Đây là giới, đây là định, đây là Tự. Định cùng tu với giới sẽ duENSENqua vĩ lồ, lợi ích lớn. Tám cùng tu với tự sẽ duENSENGiải thoát hoàn toàn các mòn lẩn hoắc. »

Giới, định, tu, giải thoát và giải thoát trí kiến là những phần kết tinh thành noi dung và hình thức của Tam tạng kinh điển, tức toàn thể của văn học Phật giáo. Toàn thể này là hiện thân của đức Phật, được gọi là ngũ phần pháp thân hay vô đẳng ngũ uẩn (asamasamāh pañcáskandhā). Nghệ thuật đã đi tìm sự hiện diện của pháp thân này qua những đường nét cần đòi nhịp nhàng trong những từ thải của Ngũ trí Như lại và ngũ trí ấn (14). Đó là những biểu hiệu và điều dùng của pháp thân với n năm uẩn (sắc, thọ, tướng, hành, thức) tập hợp thành một
nhan cách của chúng sanh. Chính ở điểm này mà chúng ta có thể nói mức độ thành tựu nhàn cách của một người là khá nặng lanh Hội và thực chúng đối với Tam tạng kinh điển. Số lượng độ số và phong phú của Tam tạng kinh điển không thể đếm được thời của một đôi người ra mà việc lượng nơi, nhưng sự thực chúng bao gồm tất cả, như lời một cao tăng Việt Nam gắn dài:

Kinh điển lưu truyền từ xưa
Học hành không thiếu cũng không dư
Năm nay tình lại chúng quên hết
Chi nhớ trên đầu một chữ NHU.

Như tục là Như lai. Như lai là vị thắng và biết dùng với sự thật như thật; nói và làm đúng với sự thật như thật. Lai nữa, Như lai là pháp thân, và pháp thân là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Giới, định và tuệ là chỗ thực hành của Tam tạng kinh điển; giải thoát và giải thoát tri kiến là chỗ chúng ngồ rốt ráo.

Tuy nhiên, tình cách độ số của Tam tạng luôn luôn để lại cho người học một cảm giác bao la đôi với những gi cân phải học và cân phải chúng, nếu không bằng vào nỗ lực thường xuyên thì không bao giờ trực nhàn được. Bàn một sợi tóc qua trơn kim côn đen, nhưng chúng đạt được không dễ đã thấy gian cón khó gặp bởi lần. Nhưng đến khi chúng đạt được thì تمام và trí củng mở rộng bao la như hư không không cùng tận. Cứ cảnh này có thể được tóm tắt qua mấy câu thơ sau đây của Phật Quốc Thiền sư:

Ly trôi hành, vi thân nhất nguyệt
Bồ để tâm, thi đạo xu kí
Hừa da cảnh giới lả lai hư
Van lý thiên biến nhất nhân phi.

Hạnh nguyện của tri thức là ánh sáng tỏa rộng của mắt trắng và mắt trôi. Tin tâm của giác ngộ là then chốt của đạo. Vi mong
thực hành và thực chứng những điều đó mà người học Phật quyết tâm tinh tiến có thể sánh với không gian vô tận. Đến khi thành tựu, người đó như một cảnh nhân giữa bầu trời bao la đến cùng như di, không đâu vết. Bởi vì, «Đêm dài dời với người một mạt ngường. Dương dài dời với kẻ metaph nổi. Con đường luận hồi dài vô tận với kẻ cường đại không thông đạt Chánh Pháp.»

Như vậy, gia tài đó số của Văn học Tam tạng không phải chỉ là nơi tích tập kiến thức đó số mà thôi; nhưng đáng sau đó phải là một thế giới bao la của an lành tuyệt diệu.

VII. Y HƯƠNG VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT CỦA VIỆT NAM:

Thế giới an lành tuyệt diệu đó nguyên là một cảm thức sống động do chiếm nghiệm và chứng tận Về bản tinh sâu xa của các Pháp. Đó là bản tinh tích diệt như đức Phật đã giảng thuyết: «Nhu giêa lòng biển sâu thẳm, không gợn sóng, tất cả thấy đều vàng lòng; cùng vậy, các thủy Tự kheo hãy tràn lòng, đừng dạo động, dù ở bất cứ đâu.» (16) Câu kinh này có thể dẫn chúng ta đến với Thiên sư Như Sơn dưới triều Hậu Lê của Việt nam. Một đoạn trong bài tựa Kế đăng lucr, Ngài viết:

Đạo xưa vĩ mất, Trí việc uyên thấm,
Mạt chiều Không kiếp vu tiên, trầm trầm nhất hồ phong nguyệt; tạo tạo Uy âm đi hâu, đăng đăng mần nhất yên quang,
Mể nham khô mộc dằng phương, hòa lý liên hoa phát điểm.
Lạn thành xuân y, động phong noăn
nhi son bị cấm vẫn; trầm tác thu dung, ban đã hàn thì thủy hoài bích nguyệt...

Tam dịch:

Mây đạo ẩn kín, cô trí thấm sâu
Lắng soi từ vô thủy về trước, vàng vặc một bâu trăng gió; thương suốt từ hữu thủy về sau, rằng rơ ngọn đến thành pháp.
Cây khô rũ rộng rám, sức nức hương thơm; lừa do ngắt ngoai, hoa se bừng nó.
Sáng rực xuân ý; gió xuân ám, hàng máy dissent gầm đầu non; nưa khua lanh, trảng to giửa lòng nước biếc.

Những lời ca từng ấy có thể coi là tiêu biểu như tinh thần thơmy của văn học Việt Nam, mà những nhà Phật học Việt Nam đã chỉ ẩn hường. Nét đặc sắc trong nền Văn học Nghệ thuật của đạo Phật Việt Nam không nằm ở chỗ đó.

Nhà nghệ thuật dân tiến của đạo Phật Việt Nam, theo sự hiểu biết của đạo Phật, là Sanghavarman, ở hầu bẩn thế kỷ VII. Có lẽ trước đó cũng đã có một số mà đến nay chưa tìm thấy đầu viết. Công trình của Sanghavarman cũng chỉ có trên văn tự, nhưng được ghi lại dưới ngối hũt đáng tin cậy là ngài Nghĩa Tịnh (17) cũng ở hầu bẩn thế kỷ VII. Sanghavarma còn được dân chung Việt Nam dương thời tặng cho biết hiệu là Thường đức Bổ Tát (Sadāprārudita), vị Bổ tát hay khốc trong kinh điền Bất nghiệp. Ở đây, Nghĩa Tịnh ghi là Ngải đã khốc rất nhiều trước nơi khó của dân chung Việt Nam, vi đổi nên người và vật chết như ra.

Cho đến khi chưa Văn phúc, tại nui Phật tịch, thuốc tịnh Bắc nhịng ngày nay, được khai quật với vẻ đã chấm các nhân thần, người ta có hình ảnh xác thực về nghệ thuật của đạo Phật Việt Nam, được phong đoán vào thế kỷ IX. Biểu tượng, thế tài và đường nét của những bể đã này có rất nhiều liên hệ với nền nghệ thuật Sanchi. Khám phá này xác chứng cho chứng ta sự nhất trí trong sinh hoạt của đạo Phật, mà yêu tố quyết định là tinh ngưỡng quan chung. Yêu tố này trải dài kề tứ khi
dao Phật mới có ảnh hưởng cho đến ngày nay. Những trù dâ
của vua Đình Tiến Hoàng khác chủ Phát định tồn thằng tại
thành Hoa lữ vừa được khai quật gần đây là tài liệu quý
giá. Nhưng trên phương diện nào đó, chúng có thể chỉ bộc lô
ước muốn của một vương triều là thống trị. Điều vây, chúng
cũng chúng tôi là tin ngườc của quân chúng bình dân đã chỉ
phối đến cả bằng lợp thường lưu. Các ước mong của quân chúng
trong một xã hội nông nghiệp bao giờ cũng gắn dính. Khỏ đau
vì chính chiến và áp bức là hình ảnh thường trực của lịch sử
Việt nam. Trong những hoàn cảnh đó, đời sống của con người
trở thành phiền lưu và đính. Âm hưởng trầm buồn trong lê
nhạc của đạo Phát Việt nam vốn là tiếng nói thiết tha với sự
thérc khôn khó hàng ngày. Lời nguyên của đức Anan trong kinh
dước đúng làm khóa tung mở buồn sáng, vốn là những lời
nguyên hào hùng, dũng mãnh, nhưng lời từng đọc thường có
khuyên hướng kéo dài thành âm điệu trầm buồn. Cái buồn thà
thiết nhất giữa người sông đối với những vong hồn phiêu bạt
dước biểu kỳ cung trong các nghi thức có hồn. Giọng buồn
ây thường được thốt lên vào những cảnh khuya như những
giọt mưa ray rứt. Văn tế thấp thoáng chúng sinh của Nguyễn Dư
dược viết với cảm hùng như vậy.

Tuy nhiên, đang sau những âm điệu trầm buồn ấy là niềm
tin giao cảm giữa người sống và kẻ chết:
Viên quan sơn hữu sắc
Căn thích thủy vò thanh
Xuân thứ hoa hoàn ham
Nhân lại điều bất kinh.

Hình ảnh người chết như bóng núi xa xôi, mà cũng gắn
gũi như gióng sống chạy không âm hưởng; như mùa xuân đã
dì mà hoa vẫn còn hàm tiều, bóng người đến, nhưng chim
không bay.


VII GIỮA LÔNG THỂ GIỚI:
Đến bây giờ, chiến tranh đã mất hết ý nghĩa, dù được nhân danh bởi lý tưởng nào. Ngay cả một cuộc chiến tranh tôn giáo, nếu có, chắc chắn cũng không che đậy nội tình cách chúng

Đây là điểm mà tất cả các nề nghệ thuật đều nhằm tới. Trong
khi đa số thường có thái độ thoải mái đối với những gì mình đã dự đoán, do đó dễ trở nên sa đọa vì dễ đối với thị hiếu thấp kém của các giác quan; nhưng hành giả của thiền định được khuyên phải nỗ lực không ngừng. Rất ít có văn sĩ giữ mãi bản sắc của mình đến trọn đời. Sau khi một tác phẩm được coi là tuyệt đỉnh ra đời, tự đó, phần lớn chỉ sáo cú lập lại. Vì vậy, có những nhân tài trở lên một thời, và sau đó đã có thể là nhân cách thấp kém quay lưng phục vụ cho những tham vọng cuồng đại, đấy là sự kiện rất thông thường. Nhưng một người đã chứng ngó nói nó tầm thi chưa như vậy. Người như vậy không còn sợ hãi trước bất cứ thế lực nào, đối song ấy quá là một công trình văn học nghệ thuật hàn huyệt.


THÍCH MINH CHÂU

CHÚ THỊCH

(3) Trích dẫn của Dương Về Xúc Phật. Thích Minh Châu, Thích Huyền Vi, Thích Thiện Châu; Ban Tu Thư Văn Hạnh.
(4) Kinh Mahà parinibbàna.
(6) Cf. A, Barcan, Les premiers Consils du buddhisme
(7) A. Banerji, Origins., Ch. VI, tr. 45ff.
TƯ TUỢNG

(9) Những chi tiết của văn đề, Cf. N.Dutt, Đại Thọa và sự liênh hệ với Tiểu Thọa (Thích Minh Châu dịch) Tu thư Đại học Văn Hạnh tr. 168-214: « về Kày ».


(11) Bhayabheravasutta, Majjhima-nikàya, I. 4.


(12) Thi dụ, văn đề tác trực Phật, Madanjeet Singh, (L’Art de Himalaya, Unesco, 1968, tr. 46): En art, la première représentation du Buddha lut la même importance que, pour la doctrine le premier ser mon de Gautama. »

(13) Phân tích chi tiết, Sherman Lee, A History of Far Eastern Art, tr, 78; và A. Banerji, sdd. tr. 8.

(13) (tr.13). Vé Avalokítésvara nghìn mắt nghìn tay, M.Singh, Sdd tr. 117

(13) (tr. 14) Trướng Bồ Kinh, II, xi.

(14) Luận Đại Tì Bà Sa I. 4., ( DTK. 1545/27) tr. 236ff. (tr. 16)

(14) Vé các hình tượng này, có thể thấy nơi M. Singh, L Art de l’Himalaya. Vé ý nghĩa, xem A. Govinda, foundation of Tibetan Mysticism

(15) Kinh Pháp cử, 60

(16) Suttanipàta, 920

(17) Đại Đường Tà vig Vực Cứu Pháp Cao Tàng truyền (DTK. 2060/51) tr. 4c.
GHI CHÚ SÒ BỘ VE TÌNH TRẠNG ĐIỀN TÍCH PHÁT GIÁO VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XIX

LÈ MẠNH THÁT

Theo Việt nam Phật giáo sử lược của Thầy Mật Thể, thì vào khoảng năm 1825-1829 đại sư An Thiền co viết một bộ sách ba quyen nhan đề Đạo giáo nguyên luru. Tuy thế, nếu cứ vào chinh thủ bản của bộ sách này, thì chắc nó phải được viết xong khoảng năm 1845, khi tổng đốc Nguyễn Đại Phương đề cho nó bài tựa Tần lập tam giáo quân lực tử và tác giả viết cho nó bài lẽ ngôn cuội cùng, bởi vì nội dung của nó trong phần về Phật giáo đã bao gom cả những sự việc thuộc triều đại vua Thiệu Trị. Trong quyển đầu của bộ sách này, An Thiền ghi ra những mọ tả khác về lịch sự Phật giáo Việt nam đa cho ta một số những dễ kiến về tình trạng dien tích của nên Phật giáo nước ta vào khoảng đầu tiên bấn thể kỳ thứ XIX bằng cách liệt ra những sách vơ Phật giáo đương dưng vào thời Ông cùng những Mộc bản được biệt đối với tác giả. Bởi vì công tác nghiên cứu diện tích Phật giáo Việt nam ngày nay đang ở thời kỳ phá thai
cửa nó, những màu tin như của An Thien trở thành biết sức cổ giả trị, không những tại chỗ chứng bạo cáo cho ta biết tình trạng diện tích của một thời đại Phật giáo Việt nam, ngược lại còn tại chỗ chứng giúp ta phanh phui ra công nghiệp trước tác và biến khác của quốc liệt tổ thành tăng trong những thế kỷ trước, mà cho đến bây giờ vẫn đang còn bị chôn vùi trong quện lãng, tạo nên những khó khăn không nhỏ cho việc nghiên cứu lịch sử và giáo lý Phật giáo Việt nam. Chúng tôi do đó thấy cần cho công bố những báo cáo diện tích của đại sư An Thien, nhằm cho thấy, những tác phẩm Phật giáo Việt nam nào đã tồn tại cho đến đầu thế kỷ thứ XIX và những tác phẩm nào đã còn lại cho đến ngày nay những đã không được đại sự kế vao. Đồng thời, để kiểm soát tình trạng mọc bản Phật giáo thế kỳ ấy, như đại sự ghi lại, chúng tôi đã dùng một thủ bản thư tích khác nhau để Các tư kinh bản Ngọc Sơn Thien thư lược sao mực lục, tuy rằng chúng tôi đang chưa biết nó do ai viết ra và viết ra vào lúc nào. Kết quả, như người đọc sẽ thấy, dù ra khả nhiều mới mở cho những người nghiên cứu lịch sử diện tích Phật giáo Việt nam.

(1)

Về những tác phẩm duồng dụng ở một số, nếu không là toàn thể, những học viên Phật giáo Việt nam thế kỳ thứ XIX tại miền Bắc nước ta, đại sư An Thien liệt ra những tác phẩm sau đây:

1. Phật tổ thống kỳ
2. Văn thư chỉ nam
3. Phật quốc kỳ
4. Đại tạng nhất làm luc
5. Tâm châu nhất quan lược
7. Ty mòn kinh huấn lược
9. Quí nguyên trực chỉ lược
11. Ngữ đăng hội nguyên lược
13. Ngữ phải truyền đăng lược
15. Trực song lược
17. Sứ thư thần kỳ
19. Văn thế qui uóc lược
21. Hướng lâm lược
23. Trần triều thấp hội lược
25. Thái can dân
27. Âm chất lược
29. Đốn ngố nhập lược
31. Đạo giáo nguyên lữ
33. Phật sách thơ giới i
35. Hiệu sinh lược
37. Nhân quả thực lược
39. Kể đăng lược
41. Tháp ngũ ruu dò
43. Phồ đa chỉ
45. Tay phương dò
47. Thiện thái tử giáo
49. Tay phương công cử
51. Chù kinh mục lược
53. Tính đồ tỉnh tu
55. Tính đồ quyết nghị
57. Bác cực truyền
59. Thiện bàn
61. Thiện làm tinh nghị
63. Thiên đồng Tuyết đầu lược
8. Thiện lắm bảo huấn lược
10. Long thủ tinh độ lịch
12. Lực đạo tập lực
14. Thiện nguyện tập anh lực
16. Khóa hậu lực
18. Thiện quán sách tận lực
20. Kiền tình thân phát lực
22. Trần triều tam tổ thực lực
24. Thái thương cắm ứng biến
26. Cử xuyên lực
28. Giải học biến
30. Cao lê lực
32. Chuyệt công lực
34. Ðức sinh lực
36. Giới dân nghi
38. Thiện làm qui uóc
40. Tam muội tạo trưởng
42. Định họ chỉ
44. Thành đăng ngũ lực
46. Tay phương mỹ nhân
48. Thích ca thành đạo kỳ
50. Tài gia tự tri
52. Tính độ huyện chủng
54. Thương sỹ lực
56. Cồ châu lực
58. Tâm nằng
60. Nhã lực
62. Thủy lực


Thuộc nhóm thứ ba là những bản văn sau:

11. Ngữ đăng hỏi nguyên luc. Chúng ta vẫn chưa biết thứ bản của bản văn ngày nay có còn được bảo tồn hay không. Nhưng cụ vân bài truy do hòa thường Phước Điền chưa Liên tồn vật vào năm 1857 dưới hai đầu để khác nhau hoặc như San khắc Truyện đăng Trần gia bản như Truyện đăng ngữ quyền tần tử cho việc in lại bản Thiên uyển tập anh, thì « Tuần chí Trần triều hứa Thánh đăng ngữ luc nhất quyền, duy tài Trần triều tam tử, hứa tich vô hình; chí Hầu Lê thời giai, Như Sơn tổ sư tuấn thừa Ngữ đăng hỏi nguyên, soạn thành tam quyền, hứa hình hứa tich ». Cho đến đời Trần, có Thánh đăng ngữ luc, 1 quyền, chí chồng Trần triều tam tử, có tich không anh. Đến thời Hậu Lê, tổ Như Sơn dựa theo Ngữ đăng hỏi nguyên, soạn thành ba quyền, có tich có anh. Phước Điền không cho ta biết Ngữ
dặng hội nguyên viết vào thời nào, nhưng curry vào lời đó, ta có thể giả thiết là được viết vào đời Trần và đã là khuôn mẫu cho bộ sách của Như Sơn, mà ta sẽ có dịp nói tới thơi đời đó. Nội dung của Ngữ dăng hội nguyên như vậy chắc phải liên quan đến ba vị tổ của phái Trúc lam. Nó đã tồn tại từ thời Hậu Lê cho đến tiến bản Thế kỷ thứ XIX. Cũng cần thêm là, ta có một bản văn cũng tên do Phò Tế viết vào đời Tống và hiện có mặt trong bản in Đại Chinh.

thiền học tự chiều chỉ thị», và tất nhiên chúng được quả nhiều sai lầm để có thể cơi như một trung chứng cho việc xác định niên đại của bản văn. Không những ta không thể cắt nghĩa được cái hợp ngữ «ní thời bất niên» trong vẻ đầu muôn chí cái gì, mà còn ngày càng niên hiệu Khái hữu như thấp tự niên hay thấp tự niên cùng không thể hợp với niên hiệu Khái hữu đối với nhà Trần chỉ gồm vòng ven hon 10 năm. Tình trạng bản văn của những thủ bắn của Thiền uyen tập anh như vậy dâng dâng ra khỏi nhiều khổ khăn dâng chủ ý, và nó ngày tự thể kỳ thứ 18 cũng đã không gì hơn, như lời tấu cho bản in năm 1735 đã chứng tỏ. Do thế, cả với cái dự kiến đổi hồ Lý thành hoàng Nguyễn của Lý Giác cũng không thể chấp nhận được một cách an nhiên. Tuy nhiên, về những dự kiến khác, những nhận xét của Ga xít mắc đơn đã to không dường vung cho làm. Thú nhất, về những ghi chú của Lê Quí Đôn và Phan Huy Chú. Hai tác giả này cho ta biết là, quyền Thiền uyen tập anh mờ tảo Phật giáo Việt nam từ khối thủy cho đến «tam triều» và triều Trần. Ga xít mắc đơn nghỉ là, nếu cứ vào hai tác giả này thì Thiền uyen tập anh phải mờ tảo luôn cả tình trạng Phật giáo đời đời Trần, một điểm, mà thủ bắn Thiền uyen tập anh hiện nay đã không làm. Vì thế, người ta không thể đưa vào cái ghi chú của hai tác giả ấy là, Thiền uyen tập anh là tác phẩm của một tác giả đời Trần, để đầy bản văn của hai thủ bắn Thiền uyen tập anh hiện nay về đời Trần. Kết luận và lý luận này của Ga xít mắc đơn thục sự quá hình tế, bởi vì cái hợp ngữ «tam triều đi chỉ Trần triều» của Lê Quí Đôn và Phan Huy Chú không nhất thiết có nghĩa là, những tác giả này muốn nói đến Thiền uyen tập anh như một tác phẩm mờ tảo luôn Phật giáo đời Trần. Nó chỉ có nghĩa, mờ tảo tình trạng Phật giáo cho đến những năm tiếp giáp với đời Trần, và dĩ nhiên nếu hiểu như vậy thì cái chết vào năm 1223 của
Hiền Quang có thể chứng thực cho những ghi chú của Lê Quí Đôn và Phan Huy Chú cũng như những thu bàn của Thiên ương tập anh ngày nay. Và ấy là chửa kẻ đến cái cấu bài hiểm mập mở, «hựu chí Khai hựu...», của nó kẻ trên. Thú hài, về nội dung của bản văn. Như Trần Văn Giáp đã vạch ra, Thiên ương tập anh ngày nay chỉ mở tả tình trạng Phật giáo nước ta cho tới những tổ cuối cùng của ba thiên phái của giai đoạn Phật giáo đa, do là cái chết của Lý Cao Tồn vào năm 1205 của phái Tháo đường, của Y Sơn vào năm 1213 của phái Tố điệu hay chỉ và của Hiền Quang vào năm 1223 của phái Võ ngôn thong. Như vậy, ta không có lý do gì, mà không giả thuyết là, người viết bản văn đã sống không lâu sau cái chết của Hiền Quang, nhất là khi phụ vào với những do kiến, dù khá nghi, như chuyện đời họ hay chuyện nội đến năm khai hựu v.v... Do đó, tuy bản văn đang đòi hỏi những nghiên cứu và phân tích mới, chúng ta không có thể không đặt nó vào loại những tác phẩm Phật giáo thuộc đời Trần, nếu không là Sơ Trần.


44. Thành đăng ngũ lực. Vội đầu đề này, một thứ bản đánh số A. 2569 hiện nay được bảo tồn cùng một lời bạt của Huệ Tư và Tri Nhân không biết viết vào năm nào. Nó cũng còn được gọi bằng một tên khác như Việt quốc yên tử son Trúc Lâm chủ thành đăng ngũ lực, kèm theo với Viễn dung tư thơ tổng trưng

54. Thư ngổ ngữ. Ở trên chúng tôi nói, có người đã dùng hóa nó với Trần triều Trúc Lâm tam tổ thực lucr. Tuy thế, vi nó được An Thiên liệt ra như tác phẩm độc lập và vi chúng ta chưa có một thứ bản nào ghi chú chúng như đăng nhất, chúng tôi tạm thời còn chung như tác bị biệt và đạt một huyền ẩn cho những nghĩa ngờ chưa về sau, khi tự liệu và cơ hội để phê phán.

đàng chủ ý là, trong khi mô tả thứ bản trên, ông đã cho ta biết là, thứ bản này ngày ở chỗ tên tác giả người ta đã chua thêm hai chữ «cô bàn» và «Viên Chiếu giải nghĩa». Cố bàn và Viên Chiếu giải nghĩa ở đây có nghĩa gì, nếu không là điểm chi cho ta biết bản văn tự nguyên ủy rất có thể được truyền về đến thời Lý và Viên Chiếu chính là Viên Chiếu vị tổ thứ 7 của thiên phải Vô ngôn thông? Việc bản văn này ngày nay đã chưa cùng những sự việc suốt xưởng năm 1750 không nhất thiết là có thể loại tình cơ sở của nó, bởi vì sau khi đã chua thêm «cô bàn» và «Viên Chiếu giải nghĩa» những người thì kỳ thứ 18 rất có thể đã biến chép thêm vào những sự việc sau Viên Chiếu cho đến thời họ. Hiện trường bản văn mở rộng và thoát lạc không phải là không biết đến trong lịch sự văn học nước ta. Năm 1483, vua Lê Thành Tông sai Thanh Nhân Trung và Đỗ Nhân thu thập tài liệu, làm nền bộ Thiên nam dựng hạ tập, trong đây gồm có cả những bài văn khan nguyên và câu đảo của tăng và Phật tử Việt nam vào thế kỳ thứ 15, thường thường được dùng cho việc câu múa và câu cho có con trại. Nhưng trong những thứ bản của Thiên nam dựng hạ tập ngày nay, riêng về những trích phẩm Phật giáo tổng số tới 54 bài người ta đem tới ít nhất ba bài là không thể và không thuộc vào loại văn khan nguyên câu đảo của thế kỳ thứ 15. Chúng do vậy phải là những thể thật của những người viết sau. Cũng một cách, cuốn Cơ châu Phap văn phát bản hành ngôn lực rất có thể đã bao gồm hai tăng lỗ điển tích khác nhau, đây là tăng lỗ được mệnh danh là «cô bàn» và «Viên Chiếu giải nghĩa» và tăng lỗ của những mô tả những sự việc sau năm 1090, năm Viên Chiếu mất, cho đến năm 1750. Nếu bản văn quá đã chưa hai tăng lỗ văn hiện khác nhau, chúng ta tất có thể truy ra một cách không khó khăn cho máy với những áp dụng phương pháp phân tích văn thể và ngữ cú,
tiêu chuẩn hai tầng lớp ấy. Nó dang chở đội người nghiên cứu và đưa nên những thành quả xa lìoi cuốn hỏi vì nền một phần nào của phần tiếng quốc âm trong bản văn ấy chúng tôi là của Viên Chiến của thể kỳ thứ XI, thì ấy là phần tiếng quốc âm xua nhất của nền văn học nước ta. Việc nó dân Bắc cực truyện như vậy rất có thể đạt vào loại văn hiện đang lớp thứ hai.


thể nói gi thì hơn. Vội những phần tích về những tác phẩm mà chúng ta biết ngày nay, trong bản thư tích trên của An Thiền người ta nhận thấy một sự kiện diễn tích đáng chú ý, đây là trong số 12 bản văn, mà thú bản dưới một hình thức này hay dạng trắc nó được bao tồn, bảy bản văn đã được xác nhận một cách chắc chắn là thuộc về những tác giả đời Trần hay trước đó, và chỉ hai bản, tức Ké dằng lục của tò Như Sơn và Đạo giáo nguyên lưu của An Thiền, là thuộc những thế kỳ sau, nếu chúng ta không kể đến bính của Tuế Tịnh của thế kỳ XIV và của An Thiền của thế kỳ XIX. Như vậy, về một mặt thứ liên đung cho việc nghiên cứu thời đại Phát giáo hoàn thiện, tức những thế kỳ X-XIV, không phải là nghiêm năn như ta thường thường trong. Về mặt khác, người ta tự hỏi, từ giaż năm 1400 cho đến ít nhất năm 1845 công tác trục tác và biên kịch diễn tích Phát giáo phải chăng đã bị sa sút đến nỗi chỉ hai tác phẩm của giai đoạn đó là được kể đến trong bản thư tích trên của An Thiền? Trả lời câu hỏi này, chúng ta cần chú ý trước hết đến sự trong thời Thiên phái Trúc Lâm của những Phát từ về sau, mà chúng tôi là việc hoặc cho rằng lại nhiều lần những tác phẩm liên quan tới Trúc Lâm tam tò. Tiếp theo, chúng ta cần nhìn đến số những tác phẩm của bản thư tích trên, mà phần trăm lớn nhất những 60 đã chưa được chúng tôi nhận dạng vì thiếu tư liệu và điều kiện. Chúng ta không biết trong số 38 bản văn không biết này chúng bao nhiêu sẽ thuộc vào giai đoạn từ năm 1400-1845. Cuối cùng, bản thư tích trên của An Thiền tất cùng chứa liệt đủ hết những diễn tích của tên Phát giáo Việt nam. Chàng hân, thú bản, của bản Thích ca hành tàng toàn yên thông dụng do một nhà sư Việt nam nào đó viết vào năm 1836 và được in lần hai vào năm 1897 đang được bao tồn, cứ theo báo cáo của Trần Văn Giáp trong Note sur la bannière, nhưng đã không gom vào bản thư tích vừa thấy. Và cứ vào bài báo vừa đăng của Trần Văn Giáp
và vào Le repêchage de l'âme, *BEFEO* (1933) 11-34, của Nguyễn Văn Khoan, thì ít nhất thủ bản của những bản văn sau hiện đang được bảo tồn trước đây tại thư viện của Trường Viên đồng Pháp: 1) Bào định hành từ bị chỉ toàn chướng, được bảo là một tác phẩm của Huyễn Quang vi tổ thụ ba của phải Trúc Lâm, 2) Tam giáo chính độ thực lực, in hai lần năm 1817 do thiên sư Viên Truyện hiểu định và thiên tử Tĩnh Đăng kiểm soát và in, theo lời tự của bản in này thì dựa vào nguyên bản của một bản in niềng hiểu Thiếu ứng chính bính, tức bản in những năm 1232 – 1250; 3) Tam giáo chính độ tập yếu, một bản văn giao phụ bản. Tam giáo chính độ thực lực và được in vào năm 1892, nó chắc phải có mặt trước năm đó; 4) Tập tiêu chu khoa tập, 5 quyền, in vào năm 1859 và lần thứ hai năm 1892; và 5) Phát quốc kỳ truyền xuất bản năm 1750 thủ bản hiện được bảo tồn tại Thư viện của hội AI châu tại Ba lê, danh sọ HM 1838 theo báo cáo của T. Ya ma mở tô trong Pari Ajia Kyôkai shozô Annan bôn shomoku, Tokyo Daigaku töyô Bunka kenyyujo (1954) 310-352. Như thế, chúng ta có thể thấy, bản thư tịch của An Thiên không phải là một bản thư tịch đầy đủ và trưởng trungng cho tình trạng Phát giáo đầu thế kỳ thứ XIX, chứ kheoan nói chỉ hết thời những thế kỳ khác. Đầu thế như chúng tôi đã nói từ đầu, nó giúp chúng ta soi sáng một phần nào công tác phan phui và thiệp lắp nên bản thư tịch Phát giáo Việt nam qua thế kỳ và tiến việc xuất bản Đại tạng kinh Việt nam một cách có hệ thống.

(II)

Tất nhiên, bản thủ tịch trên không cho biết một cách hoàn toàn về tình trạng diện tích thời nọ, bởi vì nó gồm phần lên...
những tác phẩm liên quan đến lịch sử và thiền, và không nói chỉ hết đến những kinh điển khác của Phật giáo. Trong đoạn nói về những bản mộc được khắc về kinh điển của nước ta, An Thiên đã bổ khuyết lại chữ thiếu sót ấy, và kết quả là sự xuất hiện của bản liệt kê những mộc bản ở tại các chầu ở miền Bắc sau, nhờ thế ta có thể nhìn thấy được một điều chia tinh trạng nghiêm cứu học hỏi giáo lý của tập đoàn tăng lữ Phật giáo Việt nam vào khoảng đầu thế kỷ XIX. Chúng tôi cho rằng lại đây bản liệt kê ấy với không một nỗ lực nhằm động nhất những bản văn của nó với những bản văn hiện còn trong những án bản khác của Đại tạng kinh Phật giáo, bởi vì đối với những bản văn quan thuộc thì mọi người đều biết, còn đối với những bản không quan thuộc thì chúng ta hiện nay chỉ có thể phỏng đoán, do đó không dargon góp gì nhiều cho việc so sánh chúng và đối khi tạo nên những ấn tượng sai lầm. Nó gồm có bản gò của những bản văn sau:

1. Hoa nghiêm phạn hiệp
2. Hoa nghiêm phượng san
3. Pháp hoa bạch văn
4. Pháp hoa vân cử
5. Pháp hoa uẩn lục
6. Pháp hoa tri âm
7. Lăng nghiêm bạch văn
8. Lăng nghiêm chinh vinh
9. Lăng gia hiệp triệt
10. Lăng giả kỳ
11. Viên giác kinh bạch văn
12. Phật bản hành
13. Đại a di đà
14. Thập lục quán kinh
15. Vô lượng thọ kinh
16. Bất驽 pháp quang kinh
17. Tam thiên Phật kinh
18. Đa tang kinh
19. Đa tang pháp luân kinh
20. Đại niết bản kinh
21. Vạn pháp danh kinh
22. Phật tổ tam kinh
23. Không tuóc kinh
24. Tọa thiên kinh
25. Quản pháp tam mươi kinh
26. Bảo âm kinh
27. Đức hộ kinh
28. Từ bố a hám kinh
29. Lưỡng hoàng bảo sâm kinh
30. Dược sử kinh
31. Di dã kinh số sao
33. Kim cang cảm ứng kinh
35. Kim cang quyết nghi
37. Kim cang trách toàn
39. Thủy sám bị gián
41. Tâm địa quán kinh
43. Tích trường kinh
45. Hiền ngu kinh
47. Chuẩn để mắt chú kinh
49. Xuất gia công đức kinh
51. Tịnh độ huyền môn kinh
53. Tăng huấn tăng hộ kinh
55. Vị tăng hữu kinh
57. Tiểu kim quang kinh
59. Pháp giới lập độ
61. Phật âm số
63. Đại bi xuất trường
65. Kim cang xuất trường kinh
67. Duy ma bạch văn
69. Viên giác kinh
71. Dược sư đề cường
73. Tam giáo chinh độ
75. Văn pháp xuất trường
77. Vu lan bốn kinh
79. Thủy sám bị gián
81. Chư kinh âm tử
93. A hám kinh tử bộ
95. Ti ni trùng trì luật
97. Huyền ti quý phụ luật
99. Sá dĩ uy nghi chủ số
32. Phạm vọng kinh lộc đề
34. Kim cang chủ
36. Kim cang trực giải
38. Thủy sám kinh
40. Bảo dân kinh
42. Kim cang chủ giải
44. Bảo tích kinh
46. Bách dư kinh
48. Di lạc hạ sinh kinh
50. Bất không quyền sách kinh
52. Thích ca độ
54. Hiền mặt viên thông kinh
56. Đại kim quang kinh
58. Duy ma hiệp chú
60. Tịnh độ hội nguyên
62. Ti ni mậu kinh
64. Dược sư xuất trường kinh
66. Đại du giả kinh
68. Chư kinh nhất tung
70. Nhận quả kinh
72. Lĩnh nam trích quã
74. Thiền môn gia lề
76. Bồ tát thiên giới
78. Mục liên thiên
80. Thủy sám tướng
92. Mật cúng
94. Tứ phân Như thích
96. Ti ni chỉ nam
98. Ti ni giới luật
100. Quy son cảnh sách cũ thích
Vậy thì, cho đến khoảng năm 1845 ít nhất là bạn gỡ của dùng 120 bản văn đã được khác và được An Thiên biết đến. Trong số 120 bản này, một số bản đã hình như là những bản khác nhau của cùng một bản văn như bản gỡ số 28 và 93, số 39 và 79, bởi vì chúng có cùng một đề danh. Chúng tôi nói hình như, với lý do là, chúng rất có thể tưởng tượng hai bản văn khác nhau, chẳng hạn một bản là bản Hàn dịch còn một là bản Việt dịch, hoặc có thể thuộc hai tác giả khác nhau. Một số bản khác ta không biết tài sao lại được An Thiên liệt vào kinh Phát giáo. Thú đù, bản Lĩnh nam trích quái, mà ai cũng biết là một tuỳ theo những chuyện đã sử và hoang đường về lịch sử Việt nam và Phát giáo Việt nam. Một số khác nữa lại được hai chữ «bach văn» gần vào cái dẫn đế quen thuộc, như Việt giặc kinh bach văn số 11. Bach văn dĩ nhiên có nghĩa là «lời văn đơn sơ rõ ràng tóm tắt». Thế thì, phải chăng những bản có chữ ấy đi theo đăng sau chỉ đến những toạ yêu ấu những bản kinh liên hệ của người Việt nam ta? Chúng được viết bằng một thứ ngôn ngữ nào, chúng ta hiện cùng chưa biết, vi chửa một thứ bản nào dã đến tay chúng tôi. Trong khi liệt ra 120 bản gỡ ấy An Thiên cũng đã phán chia chúng thành ba loại, ấy là loại kinh,
gồm từ số 1193, loại luật gồm từ số 94-110 và loại luận những số còn lại. Tuy thế, tác giả đã không xếp đặt chúng một cách nhất quán theo thứ tự và tiêu chuẩn đã đề ra. Chẳng hạn, không những quyền như Linh nam trích quái số 72, Tam giáo chính độ số 73 từ ngoại bố đã liệt ra như kinh, mà còn việc xếp quyền Báo án giải số 111 vào loại luận, trong khi nó thực sự phải được thu vào loại kinh, như việc xếp những bản khác của tác giả đã điểm chấm, bởi vì nó là một Giải thích kinh Báo án như Lăng gia kỳ là một ghi chú về kinh Lăng gia.


1. Chùa Linh quang có mộc bản của Hội nguyên kinh, Yết ma chỉ nam, Yết ma huyền chiếu, Kinh sách cứ thich, Địa tăng, Dược
sự, Nhật tung đi dã văn tu phó môn, Kim cang kinh, Tình độ sâm nguyên, Tam thiên bách diệp kinh, và Dược ssur bách diệp kinh. Như vậy chúng ta có moc bận của 11 bàn văn, trong đó Dược ssur và Dược ssur bách diệp kinh rất có thể là cùng một bàn văn. Với 11 moc bàn này, ta có thể dong nhạt 7 bàn với 6 bàn của An Thiên, nếu coi Dược ssur và Dược ssur bách diệp là một, đây là Cánh sách cũ thích với số 100 của An Thiên, Địa tang với số 18, Dược ssur với số 30, Nhật tung với số 68, Kim cang với số 33 hay 34, Tam thiên bách diệp kinh với số 17. Bốn bàn còn lại đã không được kể đến trong bàn kế của An Thiên, mà riêng về Hội nguyên kinh dâra ra khá nhiều lời cuón, bởi vì chúng ta không biết, đây có phải là moc bận của bàn văn Ngư đăng Hội nguyên, mà Như Sơn đã dâra vào để viết nên quyền Kể đăng lực vào năm 1734, hay không. Dù Hội nguyên dâra đã được nang lên hàng kinh, điều này không có gì làm cho lầm. Tác giả bàn mục lực của chúng ta cũng đã theo cùng một thứ tục và nâng Khóa hur lực lên hàng kinh.


6. Chùa Tự Khánh có môc bàn của Ty kheo giới kinh, Bổ tát giới kinh, và Nhật tung thiên gia kinh. Chỉ bàn thứ ba là rất có thể tượng đường với số 68 của An Thiên.


8. Chùa Khế hội có Ngũ bách kinh và Ty môn kinh, không có tượng đường.

9. Chùa Bảo quốc có Tam kinh. Đề danh này chắc tượng đường với Phật tổ tam kinh của số 22.

10. Chùa Đà bão có Sa đi kinh tượng đường với số 62 ở Hà nam.

11. Chùa Đọi son có Hộ pháp luân, Thiên làm bàn huấn, và Văn phát bách diệp kinh. Trực Thiên làm bàn huấn hai bàn kia tượng đường với số 118 và số 21 theo thứ tự liệt ra.


Ô Hải phòng,


Ô Hải Dưỡng,


17) Chùa Xuân lối có Phạm vọng hiệp chủ, Tập tiểu chuồng khoa, Tâm nang, và Thiên bàn, cả bốn bàn không có.

18) Chùa Đại tráng có Khóa hur kinh, Trúc song kinh và Hải thượng ythur. Cả bốn không có. Điều dạng chủ y lả, Hải thượng y thuở lại được tàng trừ ở chủ và chắc hẳn đã được những sự khác. Chạc các ngày đã theo giúp của Tüte Tinh, vì sang lắp lên nền yêu học và được học Việt nam.


20. Chùa Định cảm có Pháp hoabach văn kinh, chắc phải đồng nhất với số 3 Pháp hoabach văn.


Nhu thế, cứ theo bàn Các tự kinh bàn Ngọc son thiên thư lưu sao mục lục, ta có cả thấy 22 chủ trong năm tỉnh tăng trừ tất cả 62 moc bàn, trong đó chỉ 28 hay chưa tới 50% moc bàn là có thể truy về bàn kế của An Thiện. Bằng kiểm soát này, ta có thể kết luận là, cả hai bàn kế nhiều moc bàn trên chưa hẳn đã phân ảnh toàn bộ những bàn khác những sách vở của nền Phật giáo nước ta vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIX ở tại miền Bắc. Và tất nhiên, chúng không phân ảnh gì hết hoat động ở khác tại các học viện Phật giáo tại miền Trung và miền Nam. Tuy nhiên, chúng cũng bày tỏ cho ta thấy một phần nào tình trạng học hỏi và nghiên cứu giáo lý Phật giáo ở tại nước ta vào đầu thế kỷ XIX. Tinh trạng đó như thế nào?
Cứ vào bàn kể những mốc bàn và bàn kể thứ tích của An Thiền, thì câu trả lời cho nó gồm có ba thành phần sau. Thứ nhất, về phương diện nghiên cứu và học hỏi, một sự chú trọng trong đối quan bình về cả giáo lý lẫn tập thiền đã đạt được. Việc có mặt của những tác phẩm tu thiền cũng như những kinh sách như Phong quang bất nhà hay Hoa nghiêm phần hiếp làm chúng, cho ta một kháng định như vậy. Thứ hai, về phương diện tôn giáo với sự có mặt của những mốc bàn như Chư kinh nhất tung. Thủy lực chu khoa, Tam giáo chính do, Thủy sâm, Địa tạng v.v., một sự thiện trọng đến cung kính và cầu đạo đã hình như trở thành một tập quan khá phổ quát. Mục độ phô quá hoạt của tập quán này ngày ngày nay ta chưa có thể xác định được một cách chính xác đáng muôn. Chẳng hạn, cái chế độ thủ nhân những đưa con nít vào chưa để tu và dùng kinh Nhất tung như một văn kiến cơ bản cho việc huấn luyện tôn giáo đã lan tràn và hiện thực tối mức nào? Cũng như nói về việc cừu mà hiện đang khá chính hành tại nước ta. Dấu vậy, như những nhân xét trên đã cho biết, chính vào khoảng đầu thế kỳ thứ XIX mà người ta thấy xuất hiện những văn kiến cùng kinh câu đạo như Thích ca hành tăng toàn yếu thống dưỡng vào năm 1836 hay việc in lại chúng như hai bàn in năm 1817 của Tam giáo chính do thực lực. Cuối cùng, về phương diện thực hành một sự liên tục của truyền thống thiện thư Trúc Lâm hình như đã được bao tồn qua sự hiện diện một cách khá phong phú những tác phẩm của những thiện gia phải ấy trong những bàn kể trên. Chính vì sự hiện diện này, mà chúng tôi đã nên lên cái câu hỏi về mục độ lan truyền và hiện thực của cái chế độ cũng kinh câu đạo vũ, và nói phải kể lại một hiện tượng đáng chú ý, nếu ta nhớ đến sự phát triển của những thiện phải khác như Liên phái, Liễu quán v.v...
Từ tướng

ấy, mà kết quả là sự ra đời của một Phật giáo hệ thống hóa và tổ chức, nếu ta không biết đến những văn đồng Phật giáo vào đầu thế kỷ XX với những cống tácnhững từ sự Tần Nhật Thi và những người trong tự, mà một nghiên cứu những báo cáo của đồng mặt vu xâm lọi pháp và tay sai vào những năm ấy hiện đang tăng trú tại Archeives Nationales de France, section outre-mer ở Ba lê sẽ cung hiện cho ta khá nhiều kết luận lối cuộc và nhiều chỉ tiếp hoạt động của tình trạng Phật giáo thời đây. Tình trạng Phật giáo những năm đầu để cũng không thể hiểu được, nếu ta không chú ý đến giai đoạn khi nguyễn một Phật giáo dân thanh với những đầu trang lại quốc bảo đồng kể trên vào hậu bàn thể kỷ XIX, mà, nếu nghiên cứu, tất sẽ dẫn ta về tới tình trạng Phật giáo trong tiến bàn thể kỳ ấy. Nói cách khác, nếu Phật giáo Việt nam hiện nay với tất cả những tư thế và urce vồng của nó đang tìm cách đóng góp trực tiếp và hữu hiệu vào việc bảo vệ nhân dân ta, thì đây không phải là một quá tăng từ trên trời rơi xuống hay tự dưới đất lời lên. Ngược lại nó là một kết tinh của nhiều công nghiệp hy sinh của nhiều thể hệ người Việt nam Tằng sê và Phật tử, mà ta có thể truy tìm kết lại lên tới đầu thế kỷ XIX, chứ không cần phải những thể kỳ nào xa hơn. Phật giáo đầu thế kỷ XIX đến giờ như vậy tất không thể được gán nhận hiện như một thứ Phật giáo «suy duy tan nat», như những người viết sự trước đây và hiện nay đa thường làm theo loại anh nổi hàm hồ của những tên truyền giáo tay sai ngoại kíêu tên Cà die, và đang chờ đợi một nghiên cứu nghiêm chỉnh và đúng đắn cho việc giải thuyết những đặc sắc của nó một cách đầy đủ. Hệ luận thứ ba là sự hiện diện nói tuổi trước của những tác phẩm của các thiền sư đời Tần, nhất là thiền phái Trúc Lâm và của vua Tần Thái Tôn. Ý nghĩa của sự hiện diện này ta chưa có thể xác định được một cách khách quan, bởi vì ta chưa biết đến mục đó
phố biến của những tác phạm ấy, đầu rằng nó thật phải có những ảnh hưởng quyết định nào đó với những diễn biến Phật giáo của những giai đoạn tiếp theo cho đến ngày nay, mà hình thù ta vừa thấy một cách mập mờ trong phác họa trên.

Những hệ luân này, chúng tôi tin trong, mở ra một vài lỗ hổng mới cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam. Không những, cái cách nghiên cứu đưa vào sự trong quan giữa tăng lữ Phật giáo và tăng lởm thồ thống trị phong kiến Việt Nam như một dấu hiệu của cái gọi là "sự hưng thịnh Phật giáo" kiểu của Thầy Mật Thế đã chứng tỏ thiếu sót về phương diện nguyên tắc và lý thuyết mà ngày càng về phương diện mới tỏa đẽ kiến lên lịch sử thực tiên nó cũng chứng tỏ thiếu sót không kém, như chúng tôi đã có dịp vạch ra, dẫn đến những nhân xét sai lầm về lịch sử biến chuyển và triền phát của nền Phật giáo nước ta. Những hệ luân ấy như vậy đồng thời cũng nhằm động giấc vào việc sửa sai những nhân xét đó, nhất là những nhân xét về tình trạng Phật giáo của thời kỳ cận đại, và vào việc đúng nên một cách nghiên cứu mới, mà bái nghiên cứu về tình trạng diễn tích Phật giáo Việt Nam thế kỷ thứ XIX trở là một thời, thứ.

Chúng ta phải học xuyên lẫn và đặt vào trong đầu ngoại những gì, mà ta chỉ biết một cách sơ sài và cục bộ, và tiếp tục truy tìm những gì ấy, cho đến lúc ta có thể nhận nguyên đường cái "mắt mũi xưa nay" của chúng. Chúng ta phải tái kiểm những giả thiết của ta về một vấn đề và tái kiểm chúng chinh những dữ kiện thực nghiệm. Nói bây giờ cũng trở thành rõ ràng là, nếu ta ngày nay có vô việc thiết lập nên những bản thu tích Phật giáo Việt Nam, thì công việc ấy cũng không phải là mối mẻ gì cho lắm, như bần kệ của An Thiên trên đã chứng tỏ. Và chúng ta cũng không cần phải viễn dần đầu xa hơn là từ bản kệ đó, tùy nó đã bị giới hạn rất nhiều trong giới việc nó tra cứu, mà mình
như không báo giờ vượt khỏi miền Bắc nước ta, cùng như trong sự toàn triệt mà những số sánh trên đã điểm chỉ.

(III)


Với tất những thiếu thốn vừa nêu, chúng tôi vẫn cứ cho viết những ghi chú trăm và xuất bản chúng. Mục đích chúng tôi không gì hơn là nhằm giới thiệu những dữ kiện ấy cho những người nghiên cứu khác cũng gia tám truy tìm, khi họ ở trong những điều kiện thuận lợi hơn chúng tôi, như thế đóng góp một cách tích cực và sự sửa soạn từ liệu cho việc viết những cuốn sử Phật giáo Việt Nam sau đây một cách đầy đủ và toàn triệt hơn. Như chúng tôi đã nói ngay từ đầu, tính trạng nghiên cứu diễn tich Phật giáo ngày nay đang còn ở thời kỳ phổi thai của nó. Do đó, với những mối gợi, mà những bản kế loại An Thiên hiện dạng, và với chỉ những gia trí nơi tài chúng sơ hửu đối với công tác nghiên cứu diễn tich, chúng tôi thấy cho công bồ chúng trong một tinh trạng bất toàn như trên hơn là đối cho denn lúc một nghiên cứu trong đối toàn triệt, mà với tinh thể nước ta ngày nay không hứa hẹn một cách dễ dàng, được thực hiện. Những ghi chú vừa nêu thấy thị chỉ là những ghi chú sơ bộ, và những bước tiếp theo đang được dự trù.

Việt xong ngày 7 tháng 7 năm 1969.

LÊ MÃNH THÁT
LÒI THỂM. Gần đây, chúng tôi có nhận được thư bán Ngữ luc của Huế Trung Thương Sỹ, bán in năm 1903. Cụ theo lời từ do Thanh Thanh viết cho bán in ấy, thì vào năm 1897 Điều Trầm đã cho in lại cuốn Trúc Lâm tam tổ thuộc luc tại chúa Pháp vư và đến năm 1903 Thanh Tư cùng chúa nhận được cờ bán Huế Trung Thương Sỹ ngữ luc tư sœur Thanh Lân, ghép cờ bán đó với bán Tam tổ thuộc luc và cho in thành một pho. Chúng ta không biết pho này đã được gợi đổi tên gì. Nhưng nếu chúng đã được ghép thành một pho, thì sự đồng nhất Trúc Lâm tam tổ thuộc luc với Thương sỹ luc trên của Cửu Đa phuong long đã phải xuất phát từ nó. Chúng ta như vậy có thể chắc chắn là, Thương sỹ luc không phải là Trúc Lâm tam tổ thuộc luc, như Cửu Đa phuong long đã điểm chỉ. Sự xuất hiện tách biệt của chúng trong bán kế của An Thiện do đó hoàn toàn được biện minh. Voi sự bảo tồn của những bán văn như Thương sỹ luc đây chúng ta tự hỏi không biết bao nhiêu những bán ngữ luc cùng loại, mà bán kế An Thiện đã cho thấy một cách mới mẻ là, văn còn sống sót cho tới tiền bán thể kỹ XIX, đang còn sống sót cho tới ngày nay. Những bán văn như Trần triền thập hội luc đã được chỉnh bán Thiện uyển tập anh dự nhận là dưa vào cho việc mở tả lịch sử thiên học và Phật giáo nước ta. Sự sống sót của chúng do đó rất quan trọng cho việc thiết lập và xuất bán một Đại tảng kinh Phật giáo Việt nam. Trong liên hệ này, những người xếp đặt diện tích Phật giáo Việt nam sau đây sẽ phải đổi diễn với một số văn đề khá lời cuón của bài Văn thể thập loại chúng sinh có nên được xếp vào loại diện tích mình danh Phật giáo hay không, bởi vì đâu sao đi nữa bài văn thể ấy hiện như tự nguyên uy được viết ra cho việc cùng thể Phật giáo, trong thời gian Nguyễn Du có những liên lạc khá mật thiết với những tu sĩ Phật giáo thời Ông.

Về văn đề Phật giáo Việt nam vào bán bán thể kỹ XIX đầu thế kỹ XX, xem Lê Mạnh Thất Tinh trang Phật giáo Việt nam trong giai đoạn chúng xâm lăng thứ I (1865-1925).

LÊ MÁNH THÁT
NHỮNG
DI TÍCH KIẾN TRÚC
DANH TIẾNG TRỊ ÈU LÝ

NGUYỄN BÁ LÂNG

CHO đến nay ai cũng phải công nhận là Phật giáo Việt nam toàn thịnh dưới triều đại nhà Lý và các vua triều này đã hết lòng phó trợ Phật giáo, dựng chúa xây tháp khắp nẻo, không thời nào sánh kịp, những ngòt ngàn năm, trải qua bao cuộc tang thương, bình, hòa, lão hoài, những công trình kiến trúc xửa chăng còn lại được bảo nhiêu. Trong số còn lại, lại bị tu sửa, canh tần nền chỉ còn dăm ba ngôi chúa còn giữ lại ít nhiều đường nét triều Lý, một hai ngôn tháp hoặc tồn tích đặc biệt may mắn là còn bao tồn được hình trạng kiến trúc và kiểu thức nguyên thủy của thời đại văn hóa này, rực rỡ và đắc đạo nhất trong lịch sử Việt nam.

Những di tích qui báu đó là mấy ngôi chúa và những ngôn tháp, cùng những sản phẩm do đất nung như sau:
Tại miền ngoài ở phía Tây Hà Nội, người ta thấy nhiều những dò gốm, những hòn gạch, những viên ngói, những mảnh sanh mạnh sự trang hoàng tinh vi, rực rỡ và kiểu thức thi dực đào, nên nhân vung này có di tích thành Đại la mà các nhà bác học của trường Viện đồng bất cò gọi là kiểu thức Đại la. Nhung dân dạn người ta thấy tại nhiều nơi khác trong miền Trung châu Bắc việt cũng có những vật như thế và tuy nhân ra rằng phần lớn là những thành phần trang trí kiến trúc như gạch hoa, ngôi men, những đê tài trang hoàng trên nóc mái, nhưng có nhiều cái vẫn không xác định được vì trị hay công dụng như thế nào. Phái chỗ đến khi phát hiện ra ngọn tháp Bình son rồi tháp chứa Phật tích và cả một số tháp nung, nhiều thắc mắc mới được giải đáp.

Trước hết tại vũng Đại la và Thăng long xưa, người ta thấy nhiều cây tháp nung mâu gạch dối, kiểu cách tương tự như những cây tháp nung ở trong Đờn tại Bát van son (chúa Tiến du tỉnh Bắc ninh) (1). Tháp thường gốm có bảy tầng, tầng dưới to, trên nhỏ dần. Thân tháp tương đối cũng mỗi mặt rộng khoảng 15 cm. Tại giữa mỗi mặt có một hình Phật ngồi trong ở cửa sổ tạo vò. Phần thân tháp hai bên trang trí bằng một nẹu văn hoa thị bốn cánh. Mỗi tầng cách nhau bằng ba đốt gổ độ một vành mái ngồi âm dưới, tát ca đều uốn cong venh lên bốn góc.

Ta có thể đoán rằng đây là một di tích còn lại trong số 84.000 cây tháp mà vua Lý Thần Tông đã đặt mở hội Khánh thành năm 1129 hay 1132? tại gạc Thiên phụ nơi góc tây nam Đàm đầm (Hô Tây). Cũng ở những nơi này ngày người ta tìm thấy những mảnh, những đoạn tháp nung hình dáng thật nò rõ rệt hơn, và trang

---

(1) Những tháp nung nay thường được nguồn do Cao Biên cho làm 84.000 cây. Mỗi cây cao chưa 50 cm, gồm năm tầng, hình vuông; mỗi mặt và tại mỗi tầng có in một hình Phật ngồi trong ở cửa sổ & chính giữa.
hoàng hoa mỹ hồn. Có đoạn là tảng dưới của một cây tháp đặt
trên một nền bê tọa sen hai tảng cảnh hoa chấm bề có đỉnh những
hình là bó dễ chạy theo một đường đại khấp bốn mặt. Thân
tháp cùng trang hoàng bằng những hình hoa thí bốn cảnh, hai
bên cửa vào ở mỗi mặt có hai pho tượng Kim cương mang tru
giáp như những vò trong đứng chống gòm giữ cửa. Bên trên
thay vi làm vần mại thì có những gò chỉ thật rõ nhở ra như
hình cờ đằng dễ dớ những tảng trên thu nhỏ hân lại.

Có những mảnh tháp cho ta thấy thân tháp trang hoàng
bằng những ở học nhỏ ở hai bên khung cửa to với tại nội chỉnh
giữa. Trong mỗi ở này có một hình Phát nhờ. Đây là kiểu tháp
Thiền Phát. Có những mảnh tháp cho ta thấy đầu tích những
cái mào trang trí hình là bó dễ, gần trên mỗi đầu ngồi tròn thành
một hàng ngang đại nội điểm mái, và thấy cái chỏp tháp có khi
là một búp hoa sen.

THÁP CHÚA PHÁT TÍCH

Trong những năm 1937 và 1940 trường Viên đông bắc có
dào nền chùa Phát tịch tại huyện Tiền du, tỉnh Bắc ninh, và
tìm thấy một nền tháp vuông mỗi chiều rộng 8 mét 50, nhiều vật
dieu khác trên sa thạch và nhiều gạch nung lớn nhỏ khác nhau,
dAWN một màu đó tươi khác hàng chừ : « Lý triều, để tam để,
Long thuy Thái bình để tử niên » (1057). Những vật băng da
dào được gồm : một tương Bồ tát, một pho tương Kim cương,
mãy pho tương Ca lanz tan giả hay Nghi than (Kinnari : thiền
nur dâu người mình chim Choi nhạc khi), nhiều da tăng trăm
vòng cảnh sen và những nhắc cong, hai mảnh tăng đã chân cột
và những bò « còn son chồng đầu ».

Những độ vật này đều chấm tro tình vi như mất thếu trên
da, điểm lẽ như độ trang sức và sinh động như thấy hiện hiện
trước mặt đoạn vư công vừa này vừa hòa tấu rộn ràng.
Trương truyền ngày xưa trên nền chùa Phát tích có một ngọn tháp cao đến nơi từ kinh đô (Thăng Long) cũng trồng thây. Sau cây tháp do người ta thấy còn lại một pho tượng Phật bằng đá bên lấm nền chưa để thờ người là chuỗi Phật tích hay Vạn phước.

Theo tám bia chính của chuỗi thì năm thứ tư, Long Thụy thái bình (1057) sau Lý Thánh Tông sắc dụng một ngọn bão tháp cao mười thước (42 thước) và tạc một pho tượng ma vàng cao sáu thước (2,4m). Ngày nay sau cuộc tan phá vi chiến tranh khoảng năm 1947, còn lại ở giữa nền chuỗi pho tượng Di Đà ngồi trên tòa sen, mura nâng đã rốc hết lớp son phủ ngoài để lọt nguyên mặt đã mâu xám trải và những nét đặc biệt sắc sảo, tinh vi. Ngoài ra còn có những con rồng mạnh mai, mình rắn, mủi dài miệng rồng kiểu thủy quái Makara của Mỹ thuật Ấn Độ và Nam Á, dưới cùng những đường thủy ba và văn như chắp chừng trang hoàng nơi chân bệ. Trương tác lên hàng người thắt và chiều cao gồm cả bể tòa sen vào khoảng 2,5m. Vậy rõ ràng là pho tượng này trong bia và những đồ đạo đức là tan tích cây tháp của vua Lý Thánh Tôn.

THÁP SỨ BÁT TRANG (?)

Hình dung cây tháp như thể nào, ta có thể can cứ vào những vật đã đào được giống những thành phần trang trí trên cây tháp nưng « Sứ trang Bát trang » cao 1,05 thước (không kể phần gậy khuyết), hình như tìm thấy ở Đại la (sưu tập Đỗ Đình Thuất), mà phước nguyên công trình kiến trúc này với một tý lệ to lớn gặp bối: Trước hết tháp có một tòa bể dài sen chấm tròn lòng máy rồi đến tảng nhất, tăng cao lên quan trọng hơn cả và cũng nhiều đài trang trí hơn, gồm có trướng Kim Cương mang giáp trư dùng trân ở hai bên mỗi ở cửa, trên cửa có đắp một tấm trướng này ra như một vánh khản ở bên trên trân.
Cạnh gọc của tháp có gọi tròn vuông để nhắc lại những dán cột trong kiến trúc bằng gỗ với những bộ “con sơn chông đầu” do tầng mái. Mồi bộ “chồng đầu” có một tiền nữ (Ca lang tận giả) xoe cảnh đầu bên trên và trong khoảng trống giữa hai bộ đầu có chấm một hình lá sợi hay lá bô dê. Diệm mái tận cùng tầng tháp chấm hoa đáy lá cuốn chay quanh bốn mặt. Những tầng trên kém quan trọng và nhỏ tháp dân dân để tận cùng bằng một cái chop tháp.

THÁP BÁO THIÊN

Cũng lucr dụng tháp ở núi Phất tích (hay Lạn kha), vua Lý Thánh Tôn còn cho dựng cây tháp Đại thằng tự thiên, gọi tát là tháp Bào thiên trong chùa Sùng khanh tại kinh thành Thăng lồng (1). Tháp Bào thiên chắc là còn vị đại, lòng lấy hon tháp Phất tích và các tháp ở Việt nam từ trước đến nay. Khởi công năm 1057, tháp được xây cao 20 trường, chia ra làm 12 tầng, ngọn bằng dong hình tròn ngọn nui (2) chốt vót trên nền trời. Dế đó.

Trần áp Đồng đầy cùng đề kỳ
Khuy nhân nhất tháp đọc nguy nguy
Son hà bất động kinh thiên bùt
Kim eố nan ma lớp địa chủy
Phong bai chung linh thôi ứng đáp
Tinh đi Đông chức đa quang huy
Ngã lại đức lý đề thi bùt
Quan lơn xuẩn giang lạc dienen tri.

Phạm Sử Mạnh

(1) Địa điểm ở chỗ nhà thơ lớn Hà nội ngày nay.
(2) Trần bả làm : La Thành cố tích vịnh (triệu Lệ).
Tâm dịch văn:

Trần áp động tay giúp để kỳ
Vọt cào một thứ về ưu nghị,
Chồng trí chẳng đồng non sống bát
Thập ứng bao đói vẫn chẳng suy.
Giờ thơi chương ngàn vang ứng đáp,
Đêm sao, đến được sáng lư rực.
Đến đầy những muốn cầu thơ sánh
Nhận lãnh sông xuân làm nghiêm tri.


THÁP CHÚA DIỄN HỮU và ĐỘI SƠN

Năm Long phụ thứ năm (1105) vua Lý Nhân Tông cùng cho xây trước chùa Diên Hữu (chùa Một cổ) hai ngọn thập sử tráng. Nay đào tìm trong đất chùa còn nhất được những hòn gạch nguyên lãnh bằng đất trắng, cảnh chim rồng và hoa lá, nét sắc sảo tính vi, tất cả đều phủ men trắng. Năm thứ chín Hội trưởng Đại khánh (1118) vua dùng trên núi Long do (nay thuộc tỉnh Hà nam) ngọn Sùng thiên Duyên linh bao thập. Sự tích thập như sau:

(1) Tùng niên. Tang thường ngẫu lực: Thập Bảo thiên.
SỰ TỊCH CHỦA ĐỐI SƠN (1)

« Ngày tháng năm, năm thứ chín đời Hội trưởng Đại khánh (1118) vua thử tự nhà Lý, thưa bày giov thiên hạ thái bình, vua nghĩa truyền đi chơi, xuống qua làng Đội son, trông thấy núi molec chi ra bờ sông, hình đã lởm chởm, mà trên núi lại phẳng pha, mới sai đầu thuyên & độ, doi các quan theo hậu lại mà hội rằng: « Trăm muốn làm chủa & đây, các quan nghĩ thế nào? » Các quan tâu rằng: « Chúng tôi có nghe các ông gia & trong làng này nói chuyện rằng: « núi này ngày xửa có một ông tu hành đắc đạo, rồi thiếu mình để thanh Phất, người ta lấy xuống để vào một cái hố mà thờ trong cái chủa ở núi ấy; ngày hoang để có lòng làm phúc mở rộng lớn ra, xin đặt tên cho cái núi này là núi Long đồi ». Vua lấy làm bằng lỏng. Lúc ấy mới khỏi công làm, sai người xem hướng, trước mặt trong xuống sông Kinh, lúc im gió thì nước phẳng như tầm lưa biệt, sau lưng dừa vào núi Diệp; khi tĩnh mura thời đã xanh như màu chăm, bèn tả gần đông bảng, bèn hưu có nước chảy. Mà những người thợ hết lòng đang cách khéo, đàn có sức đến làm việc công, chăm đã làm cốt, xây nên cái tháp ba tùng cao ngất trôi, mở ra bồn nước cười thông gió, (2) vách tham ơ rồng, cốt treo nhạc vàng; trên ngọn là một người tiên bưng cái mâm hưng sưng tưởng trên là chỗ để cái hố dựng sưng, tưởng dưới là tâm ông cảm girom, cung giura làm một ông Phật Như lai, dựng cơ phượng, cảm lòng vàng; thềm với sàn có tùng bậc lên xuống hai bèn tả hưu có nhà hành lang.

(2) Tháp Ba tùng, 40 cười ! Ở đây có sự ghi nhầm số tầng hoặc số cười chẳng?
Và lại bực thêm thứ hai, thời bền tà làm một cái nhã Vương cao, có hai con rồng nắm châu, có tam ông tường đương hậu, bên hữu là nhà đề khám thờ Phật, bực dưới nữa thời làm cái gắc cao. Ở dạng trước, treo một cái chuông đồng, và buộc một cái rũi lớn sậy tương chung quanh, mở hiện bốn mặt, bậc cầu làm dừng, trông thông hai dây, riêng một bâu giới, mở ra cõi Phật, đề cấu nguyên cho nhà nước lan dai, được vua tràng thơ.

Tinh từ lực khởi công là năm thứ 9 đối Hội trọng Đại khanh đến năm thứ hai đối Thiên phụ Duệ vụ (1121) mới xong, vua đặt tên cái thấp rạng: Sùng thiện duyên linh bảo thấp, nghĩa là cái thấp quy để làm sự lành cầu sống lâu.

Khi dâ làm xong rồi, mới mở hội thờ quán quan chật đường, ngựa xe như nước, khởi hƣng quanh cả núi khe giếng khi mủ, có phpron khắp cả đường xa như giang độ, tiếng chuông tiếng trống tựa sảm vang, tiếng khàn tiếng mô hình nước rào. Các bà trong cung kéo ra, các người bốn phương hợp lại; trước cửa보다 bấy trò chó, trong chúa thì bày đàn chạy, hỏi các sư lại mà tung kinh cùng Phật, và phật giao cho kẻ dời, ban tiên cho người nghèo, các bách thanh ở trên thiên đình và dưới thú phù điêu giáng hạ, cùng những người ở đường gian với hồn ám phù cùng lại làm. Cho nên Tiên Phật đó tri, giới đất phù hộ được mọi sự, lâu ngồi trì nước sôm đề con trại, ho hàng thịnh vượng, xã tắc lâu dài, các đường tiến hoàng khi người tiến điền lén đất Phật, các ông hoàng thanh đâu khiêm nhường, các bà cung phi cùng kính hòa. Bốn mưa khi thuận cây cây được mưa, muốn dân giàu thịnh, trong cõi yên lành, ngoài biển không có giấc ngủ, trong nước không có rơi loạn. Lớp ấy các quan có làm bài văn để khác vào cái bia ở chúa ấy, bà Thái hậu cùng vào chúa 72 màu tương, có chỉ tha
thuê cả. Đến sau phải giác Minh tận phá, phong cảnh không được như trước. Qua năm Tân mão nhà Мак các quan và các làng sổ tại đây mới chưa nhà bia và cửa với trước lại. Năm thứ hai đời vua Cảnh Hùng nhà Lê, ông tổ sự đời thứ nhất ở chùa ấy làm gác chuồng, các đồng thắp dien, nhà tiên đường, nhà tổ, nhà hâu, và dúc thê một quả chuồng nữa, cũng tổ ông Phát Tư Phú, Phát Di Đa, Phát Quan Âm, Phát Di Lặc, 18 trường Ла Hán». Sau khi thắp bài quên nhà Minh phá năm 1413 nay còn lại tam ông Kim đường «cảm gurom» giống kiến trưởng Kim đường tìm thấy ở nênh chùa Phát tích (Bắc ninh).

THÁP BỊNH SƠN

Nhà Lý dựng nhiều bảo tháp, hầu hết bị rở phá nay rất may mân mà còn lại một cây tương dồi toàn ven gó là tháp Then tại chua Vĩnh Khánh, làng Bình son, huyện Lập thach, tỉnh Vĩnh yên, bỏi vi vị trí hề lành của vùng này.

Tháp xây vuông toàn bằng gạch nung gia, màu đỏ xâm. Chiều cao nay còn ngót 15 m, chân rộng đư 4m, ngọn thụ lại còn 2m. Lồng tháp trung rọng, thông suốt từ nênh đến ngọn, nhưng mặt ngoài tháp chia làm 11 tầng đứng trên hai cấp bậc và một toà sen. Bề dưới đơn giản nhưng cũng có một hạng gạch cao 12 phân, trái thành một đường là cúi uốn đi uốn lại mềm mại, sắc sảo. Đoạn đến phần bậc có dạng (1) thàn chia ra thành những ô dài, chậm suốt từ hỏi cầu khá linh hoạt. Bên trước là đường loài chuông và đường gò mặt bên trái sát ngọc bầu đúc viến cảnh hoa. Trên bể là toa sen gồm ba từng cảnh sen to nhỏ, từng dưới up sáp, hai tàng trên làt ngựa, cách nhau bằng một nẹp ông như bố chắc lạy toa sen.

Từ đây trở lên là than tháp, đặt đầu bằng tảng thứ nhất, tàng này cao 3m, quan trọng hơn cả, mỗi mặc có một khương của...
chữ nhật chèn cạnh hai góc trên. Chỉ có cửa phía Tây bỏ ngỗ, còn cửa ba phía.bit kín. Trên mỗi khouơn cửa có đắp "trường t'ai" (là nhĩ) kiểu độc đao vừa dạo vừa mạnh trang trí bằng hình hoa lá và hạt ngọc viên cạnh hoa.

Mỗi bên cửa có 3 chữ nhật đứng, viên cạnh sen, trong mỗi ở có ba vòng tròn, trong trạm rồng uốn khúc rất uyển chuyển. Trên hàng chữ nhật và cửa là một vòng dai vô hai tăng «con son chồng đầu» chắc ba phồng theo kiểu kiến trúc Trung hoa. Khoảng giữa những bờ chồng đầu điểm một hình lá sồi có lâ cuồn trong lòng. Hàng «con son» dối năm hàng gạch xây nhỏ dàn ra thành một tầng mái. Trên mái này là bè của tăng mới có một hàng cạnh sen lat ngửa đồ thanh thấp. Tầng này trở lên các tầng trên thân ngần hán đi, đều có ở mỗi mặt một khouơn cửa sò tô rộng nhưng đều bit kín, mỗi bè cửa chấm bốn ở chữ nhật viên cạnh sen, trong lòng in hình một cây thấp nơi, ba tăng rất tỉ mi. Phía trên cùng có một hàng con son chồng đầu nhưng thành nhỏ dàn và khoảng cách giữa hai bố con son cùng điểm hình lá sồi. Trên hàng con son là tiếp ngay tầng mái gạch. Tầng mái này như các tầng trên cùng gồm nhiều gố gạch xây trở lại nhưng to lớn ở trên cùng đúng làm điểm mái thì trạm trở nhiều bằng những hình hoa dầy và ở bốn góc phần trên hột lên thì trạm là sồi hoa cuốn bể ra hai mặt.

Các tầng trên cứ tiếp tục nhà lại như vây nhưng thấp hơn dàn đến tầng thứ 11 này là tăng cuối thì chỉ còn cao 1m,20 với điểm mái còn rộng hơn 2m. Chớp thấp xua như thế nào, nay không được biết vi đã dở từ lâu. Tài chân thấp người ta có nhất được những miệng ngôi âm đường kiểu ông trục mà ở trên những hòn ngôi up, gần nơi đầu điểm có gần những cái mào trang trí hình lá bò đế. Kiều này không hệ thấy trang trí trên những mái Trung hoa, nhưng có thể thấy trang trí trên.
những mái đến chưa của các xứ Đồng Nam Á thuộc văn hóa Án độ.

Ngoài ra diễn dạng đẹp lắc tháp xây bằng nhiều khối gạch khác nhau với gạch xây đề tranh không tổ hợp, cảnh đáp ứng theo những thành phần kiến trúc và đề tài trang trí nền chỗ đại, gó, điểm, gạch phổ cận mộng, trái lại tại thân tháp, cần những nền phản cho những hình chạm rỗng lớn hơn nền người xua đã gần những phiên gạch hoa lên mặt tường tháp xây gạch thường. Đây là điểm kỹ thuật đặc biệt của tháp. Tháp tuy cũng chịu ảnh hưởng của kiến trúc Chăm vè ý niệm xây cất bằng gạch để tranh như các tháp khác đối Lý nhưng lại khác tháp Chăm vè điểm các tháp Chăm mặt xây gạch đều có rãy điều khác, trực tiếp ngày vào. Tháp Bình Sơn đã có những phiên gạch điều khác, hoặc đáp khuôn trước rãy mời đế sắp ghép lại gần vào thân tháp bằng những cái móc trong truyền làm bằng chỉ mà nay còn thấy những tổ chấn hỏng. (1)

Ý niệm dựng tháp và hình dung phong theo Trung hoa cũng như một số đề tài trang trí như con số vương tước, tương Kim cương, con rồng, những không phải vì thế mà tháp không có những đường nét uy nghi gọi làm riêng với những gó, dài, thân, bè, chỗ nhỏ ra, chỗ đắt vào cả chiều cao dài của tháp thành những tầng đoạn rất can xứng, tháp được trang trí vươn chung março, vươn phong phú, vươn dìm vẹ mỹ thuật điều khác Chăm. Tóm lại kiến trúc sự nghệ sĩ xây tháp đã tọ ra có một kiểu thể mỹ tinh tế, có cân nhắc, suy tính kỹ càng, trong tác phạm này tương trung cho sự phối hợp hai nguồn văn hóa chính là Trung hoa và Chiêm thành để tạo ra một sắc thái văn hóa Việt nam tồn tại cho đến cuối đời Trần, Hô.

(1) Cơ dặng: Phân thứ vào như các bàn, dẳng, án xua, dưới mặt và trên thân hoặc chân bàn.
Cách Bình son 10km người ta tìm thấy ở Kim tọn một di tích tháp bằng gạch kiến trúc và điều khác trong tự như tháp Bình son và ở các nơi khác như Đa giải (Ninh binh), chùa Đọi (Hà nam), chùa Phả lại (Bắc ninh), chùa Côi (Vĩnh yên)... những vật gạch kiến trúc mà ngoài đê tái điều khác, trang hoàng kẻ trên còn có những hình hoa cúc, hoa sen nhìn chênh nạm gân trong lòng cảnh là các móc (1) cuốn tròn những vận đầy leo lâ cuốn uốn 䀚 vòng đi vòng lại, những đồng từ mùa may, những chim thần Garuda (ảnh hưỡng Chàn) tất cả đều có vẻ sinh động, nóng nhiệt đặc biệt của một thời đại huy hoàng.

CHÚA MỘT CỘT


(1) Hình là giống như những đầu phẩy, mặc nét map map.
duốc 4m,20 có hành lang cùng bao lan con tiến chày quanh bồn phía cung thơ Phật Quan Âm, trước bồn mái góc dao xung cổng tạo thành một hình khối đẹp, một sáng tác kiến trúc độc đáo, nên chùa Phật trù văn xứng đáng nổi danh và được coi là vật tiền biểu cho nét đặc thủ của kiến trúc Việt Nam.

CÁC TÒA PHẠM VŨ.

Nhà Lý xây rất nhiều chúa chiến, nhưng hầu hết đã bị biến đổi trong những thành phần trang trí, kiểu thức và cả cơ cấu kiến trúc bời vây nên khó mà có thể nói rằng có những kiến trúc, bằng gổ còn được giữ nguyên trang tự triều Lý. Tuy nhiên có những điểm tích sự ngày còn những nét kiến trúc, điều khác trang hoàng khác với các thời sau đó là: tọa Thường diến chúa Cả tại Sái sơn (tỉnh Sơn táy), tọa chính diển chúa Thánh dao (chúa Đầu) tại phủ Thường tin, tỉnh Hà đông), các chuồng chúa Kéo tại làng Dưng nghĩa (huyện Giao thủy, tỉnh Thái bình).

— Tọa Thường diển chúa Cả (chúa Thiện) là một kiến trúc đơn giản mà hùng mạnh. Trong bên ngoài là một tọa mái rộng ngồi to đây chup lên bốn mặt hiện thấp dũng trên một nền bê đàt cao. Bên trong là một bộ sườn nhà cao lớn với những cột to kéo mái другой một mái nhà một gian hai mái nứt to rộng khác Thường. Cột kéo châm trái đơn giản nhưng những vách gổ bộc chung quanh cấu tạo theo kiểu nong đỏ dày chắc. Chẩm độ có châm hai giữa hoa lá và cảnh sen trong thung nét dệ mạnh phảng phát kiểu thức Chấm và ở giữa mỗi mặt va sườn trái ở cửa thông gió trang trí bằng hình một ở trông ngang vừng vây giữa đầm hoa lá, và có lăn chuỗi phượng mùa nét trạm trái trong rất hùng hoà.

Tại tọa Thường diển này có một chi tiết đáng cho ta chủ ý nhất là cái tạo đào tức là cái đơn tay (hoành) hình chữ nhất đứng nghiêm ở gần sát điểm mái và uốn cong lên ở các góc
máy như lưu đạo tạo thành đặc điểm của kiền trúc cổ truyền tại miền Bắc Việt nam, chưa thấy xuất hiện ở đây nhưng cái đơn tay (hoành) cuối cùng gần điểm mái đáng lẽ làm trọn như những hàng trên thi ở đây cùng đã xác thành hình chữ nhật đẽ đúng nghiêm và hối hốt công nơi góc mái, cho ta thấy rõ là cái đầu doi mới đang triển linh hình thành.

Tại tòa chính điện kiến trúc cổ ở chùa Thành đạo (chùa Đầu) tỉnh Hà Đông, ngợi trên mái còn to đầy hơ ca ở chùa Thày. Vách điện cũng làm theo kiểu thuật ván non sống dở dấy dân và trang hoàng rất hoa mỹ. Chỉnh giữa vách trò những ô cửa chăm rồng phượng, từ linh, rãm giống ở thưởng điện chùa Thày cũng những hình đồng tử hai tay đang tung chử "thành thơ (vở cronq?)" Ngoài ra có chữ của những ô rồng theo chiến cao và trên những thường cửa chậm người tiền, điều rất linh hoạt, tinh xảo. Vì vậy nên trước đây chùa Đầu được coi là nơi có những tác phẩm điện khác trên mặt gạo đẹp kheo vào hàng nhất Việt nam.

Năm 1936 Việc dòng bắc có có rộ gác chuông ra để trừng tu lại (1).

Gác chuông này là một tác phẩm kiến trúc Việt nam nga, trạng lê nội tiểng. Dối với toàn thể quyet mở chưa bỏ trĩ theo chiều sâu của bình độ chúng nhất thì gác chuông dừng trên đây hành lang đầy đầy lưng chưa và xếp hàng trên đường tím của qui mở chưa sau những nếp tiền đường, thường diện, Phát điện, diễn thành có hỏi lang vây bọc tự phía.

Gác chuông bình đồ vuông, nên bể mọi cảnh do được non 9 m, gồm ba tầng cao 12 m kể cả nện. Kiến trúc toàn bằng gò chồng chát, ghép mỏng và theo phương pháp chồng đầu như của Trung hoa. Điểm này làm cho ta có thể tin được rằng gác chuông này là di vật của đời Lý hoắc cái chi tiệt kiến trúc chồng đầu phổ thông doí thường đại này vẫn còn được bao thấu tại đây.

Những chưa ta trên được có là di tích đời Lý căn cứ theo văn sử liệu và kiến trúc, tuy nhiên về kiểu thứ thì vẫn chưa thể hoàn toàn xác định được vì những nét trang hoàng đặc biệt của triều đại này thấy trên những gạch ngoài, do đất nung không mấy giống những hình trang trí trên mặt gố. Chẳng hạn cùng là kiểu rồng nhưng rồng khác trên mặt gạch hay trên mặt dâ là kiểu rồng mình rắn, đầu hai quái (makara) mà rồng chạm trên mặt gố thì thường dùng kiểu rồng ngang (2) mình to map hon và có xu hướng đi gần đến kiểu rồng thời Lê. Những để tài trang trí trên vách tường, trên mái đôi Lý có thể hình dung xác đáng bằng những vật liệu trang trí kiến trúc thời thấy ở miền ngoài ở phía Tây Hà nội mà các nhà học gia của trường Viên đồng bắc có mệnh danh là nghệ thuật Đại la. Nghệ thuật này có cái nét độc đáo là phối hợp những để tài

trang trí Trung hoa với đề tài ấn độ thực hiện theo một kiểu
thực vụ hoa mỹ vừa nồng nhiệt như tại các di tích Chăm. Nhuống
vật này có làm cái lucr mỗi đầu không rõ dũng để
trang trí vào nơi nào, sau nó việc phát hiện ra những ngọn
tháp như tháp Binh son mới rõ được công dụng. Ảy là những
vật liệu dũng để lợp và gân trên mái nhà như những mảnh ngôi
ông có trang men xanh, lucr, vang hoặc không men, đầu ngôi
trên có trang trí một hàng hoa sen hoặc ở rồng minh rắn, những
con phượng con vịt có mỏ lón, con chim có mỏ chim ương,
ngâm một dây hoa. Những cái mào đất nung hình là bỏ dể bên
trong cham lồng long đón cháu hoạc song phúc đón ngọc.

Những vật liệu trang trí dũng để xây gản trên tròng hay
dể lát sàn, bổ thêm thi có những hồn gạch cham những văn lá
cuộn, sóng gòn, những phiên gạch vương mặt cham ở rồng hoặc
hoa sen hoạc thì, những dây hoa là cuón dời khi phơi hop với
những đường cong, vòm tròng tròng rât hoa mỹ.

Nói chung thì nghệ thuật trang trí kiến trúc đời Lý rất rực
rỡ nhưng trên những vật liệu bằng đất nung bằng đa thi có cái
về nồng nhiệt, con trên những vật liệu bằng gố thi phông tung
bay buóm nhưng đề tài và kiến thức không hoàn toàn giống
nhau phải chăng vì những vật liệu khác nhau mà theo só tranh
tho Chăm giúp việc làm dợ sánh gạch, tho Việt chuyên nghiệp được
tram trang hoảng mặt gố hoặc hưu Lý họ là vi những suôn gố
lâm cach sau những cây thập và những vật liệu đất nung cả
một thời gian nên có những đường nét có thể nói là báo trước
cho kiến trúc đời Trần. Tiêu biểu cho kiến thức đời Trần về
thể kỳ XIV là những ngôi đình làng ở Tây đằng (phủ Quốc
oai, tỉnh Sơn tây) và những ngôi thường diền chú làng Dương
liêu, chú làng Quế đường (huyện Đình phương, Hà đông), mà
kiến thức trang trí bên trong bố suôn nhà rất giống với nếp
thường diền chú Cối tại huyện Lập thạch, tỉnh Vĩnh yên.
Chú Cối có bố dân trò (suôn nhà) bằng gố mập mạp được cham
trang trí trong rất xướng kinh và đủ cả từ cái vẻ khá cố sớm đến cái nét tỉ mỉ điểm dưa như độ kim hoan. Để tài cũng là hoa là rộng phượng, ngựa, cọp, sư tử, nhưng có cả rộng ngang, đầu dứ (1) cũng nhiều nêp sinh hoạt như cảnh đi sán, cảnh bái yết, những hình Văn Thù Bổ sát cười thanh sur, những thiên nữ gây đàn, thơ sáo, những tiền, những thành cười rộng, cười phượng, chẳng biết có phải vi vày mà chưa này có tên là Thần tiên tự chẳng?

MÁI CONG


Nhờ có những chân tầu là mái mà những mái dạo gốc cong vút lớp ngồi mũi hai đầy nặng đã chịu được mưa dày giặt của bão thế kỷ và khi dừng một bọ dàn trỏ và đặt một bọ tầu dạo lên đầu những kẻ, bày là ngô tri ta thấy ngày cái hình dáng của tòa chu du liệp xup nặng nề vn can có những nét luôn cong vuron lên để điều hoa bằng một vẻ vụng về đẹp đắn.

Nhưng mái Việt nam vì làm theo kiến trúc kể chuyền, bày góc nên không xoe ra quá rộng như mái Trung hoa, Đại hán, Nhật bản. Sở dĩ mái của những xứ này xoe ra rộng hơn vì làm theo phương pháp chống đầu tiếp rui và cũng làm vồng xưởng theo đường độc mái còn độc mái Việt nam thì làm thẳng bằng.

NGUYỄN Bá LÂNG

(1) Đoạn gở dở cấu dâu (quả giằng) co châm soi hình dâu rồng.
Nhà xuất bản LÁ BỔI
Lô 0 số 121 Chung cư Minh Mạng Sài Gòn 10
Giám đốc sáng lập: Nhật Hạnh

Mỗi đọc những tác phẩm mới:

☐ NÉO VÀO THIÊN HỌC
    của Nhật Hạnh

☐ 10 KHUÔN MẶT VĂN NGHỆ HÔM NAY
    của Tạ Tý

☐ VÔ MÓN QUAN
    của Thiền sư Vô Môn, Trần Tuần Mẫn dịch

☐ ĐỨC PHẬT GIỮA CHÚNG TA
    của Bác sĩ Trần Ngọc Ninh

☐ NÓI VỚI TUỔI HAI MƯỜI
    của Nhật Hạnh (tái bản lần IV)

☐ CHÍNH PHỦ NGÂM DIỄN ÂM TÂN KHÚC
    của Phan Huy Ích — Nguyễn Văn Xuân phát giác

Mua sách tại LÁ BỔI được trừ hoa hồng. Luôn luôn bán các sách của các nhà xuất bản uy tín. Nhân gửi sách cho bạn đọc qua bưu điện. Xin hỏi thư mục, nhớ kèm tem. Thự đề Ông Võ Thắng Tiết.
THO

HOÀI KHANH
HERMANN HESSE
NAM CHỤP
HỒ NGỌC NGỮ
NGUYỄN THANH CHÂU
HOÀ NHẤT NGUYỆT
LÊ NGHỊ

1

chiều van dài

Ta về em có còn đâu
Chiều tên nắng muốn bên lâu hiện hoa
Chiều tên con en la đà
Mang tin Xuân đến trên tà áo bay
Chiều tên họn chốt bao gây
Em hai con mất ơi đây khỏi surname
Chiều tên em bước lên đường
Cho ta còn mãi chuyện buồn Anh Trâm
Em về ta có còn đau
Vàng trắng đã quanh lên màu tháng năm
Vườn xanh chir cùng âm thầm
Nơi chỉ đến chuyện cả lẽ làm bụi trong
Nơi chỉ tang hài phiêu bồng
Nơi chỉ đến một tấm lòng... nào đây
Ta tươi lòng hỏi trời máy
Năm đây chân chiều nhỏ ngày thành thang
Nhớ con biên đầy mưa ngẩn
Nhớ rưng nơi gió kinh hoàng chim kêu
Nhớ mưa âm vào chiều
Nhớ ơi tiếng đê đập đi đâu đêm sâu
Em về đâu, ta còn đâu?
Nhân gian thì vẫn một màu âm u.

28-3-72
HOÀI KHÁNH
thơ Hermann Hesse

những chẳng đời

Như mọi chiếc hoa sẽ phai tan và như mọi tuổi trẻ sẽ tan phai,
Cuộc đời cũng thế tìng giao đoạn,
Mỗi điều hành và mỗi những đạt thành chần lỳ của chúng ta,
Chi nở hoa vừa dùng thời, và không thế kéo dài mãi mãi.
Cuộc đời có thể gọi ta đi ở bất cứ tuổi nào
Nên hãy sẵn sàng, don lòng để ra đi, thử thách mới,
Hãy sẵn sàng một cách đúng mành và không tiếc han,
Tim anh sang mới mà các rạng bước cụ không thể đềm lại được cho ta.

Ôi tất cả những khó이 đầu đều có nguồn mà lực
Để giữ cho chúng ta và giúp cho chúng ta vẫn sống.
Bình tình em đềm chúng ta hãy tiến tới những miền xa cách
Và đừng để những tình cảm quê nhà ngăn trở được chúng ta.

Hôn Vũ Trữ không tìm cách giữ chúng ta lại trong hạn hẹp
Mà dưa chúng ta từng chẳng đội cống tôi những không gian rộng mở.

Nếu chúng ta chấp nhận một quê nhà do riêng mình tự tạo
Thì thời quen thân thuộc sẽ dần chúng ta dần đến su nhắc lucrì.

Chúng ta phải sửa soạn để ra đi và già tì,
Còn không sẽ mãi mãi làm những người nơi nô lệ.

Ngay cả giờ chết của chúng ta đi nưa
Cùng có thể dưa chúng ta tới những miền tươi mới,
Và đời sống có thể gọi ta đi, đến những nơi giống mới.
Vậy lòng hỏi lòng: đừng bao giờ thời tir giả.

trung hoa

Qua những cụm máy trách đức
Ánh trắng mờ hoàng soi hình thể những khóm tre
Và diệu dàng in hình xuống dòng nước
Bồng dáng cuà nhịp cấu cao uốn cong.
Đây là những hình ảnh mà chúng ta yêu dấu,
Trên mặt đất không thấy ảnh sáng của tran gian đềm tôi
Những hình ảnh trời đi mà quái, và hiện lên mà quái,
Với chúng ta bây giờ, và rồi sẽ tất biến đi.

Đưới khôn đau, nhà thí sỉ say sưa
Vừng bú lên cùng rành rề như vừng bình ruồi
Miêu tả đềm trăng dâ làm hừng khởi hơn chân chằng
Qua những ảnh sáng dịu mèm và những bóng hình bệnh
bóng trôi.

Quần bút nhanh nhẹn của chàng vừng lên phác họa
Vừng trắng và mây và tạt cả những ảnh hình
Víra loé ngang trí óc.
Bằng sự ngợi ca những hình ảnh thoáng qua
Và bằng kinh nghiệm đối chàng ve những hình ảnh đó
Nhà thí sỉ dịu dàng đem lại cho chúng
Tinh thần và sự trướng cừu

Chúng sẽ thành bất diệt.

NGUYỄN KIM PHƯƠNG
(Portrait of Hesse, Bernhard Ziller,
H&H 1971, pp 152, 153, 157)
vô cũng

□ NAM CHỦ

còn chờ nhau về rong ruồi khuya dài
thuở nò nước những linh hồn trải dài
lên đường xa trao vòng nguyên xa với
niềm khát vọng cõ xua cũng sụp đố

lùa điều tàn vòng ánh Nguyệt lần quay
dỗi thoáng mộng chớm hư lname buồn đớ
mùa xa xăm lòng đã cuội trăng tàn
tiếng dot nắng non thu với vôi bróc

giữa chiều đi vấn dài rủ nhau đi
ngày sương lành niệm riêng ngân năm trước
dù thu sang hạ đến dồi mong gì
rêu phù thấm hồn ta thòi mộng vòng

hãy dot hết màu trắng đêm lữ luôn
tan theo cùng máy khỏi lực hôm qua.

NAM CHỦ
thơ Lục Bát

Hồ Ngọc Ngữ

mai sau

một ngày mây bố trời xa
chiều hửu hat bổng mình ta trên dời
giấc mơ xua dầy vàng ngủ dời
đi về neo cử buồn oi là buồn

dừng lại

một hôm dừng lại bên hồ
vang vang sòng nước gió xô nghìn trùng
người từ một cô vò chung
trời về vò thủy một vùng quanh hủi
ta còn dừng dời trong chiều
dóm dời nơ rõ thật nhiễu có hoa

dạo chơi trên dời

biワーク một biワーク hai hàng
dời vui như hồi bên nắng hôm nay
mồ bàn tay nắm bán tay
mồ bàn tay nắm cỏ cây trên dời
mộ trắng

△ NGUYỄN THANH CHẤU

đêm trải rỗng đường cây mù rong ruồi
vọng về đầu chim hót lành mây trời
không trò lai thơng hồn hoang mộng đưới
hồn vở tranh mửa ngút giọt mau roi.
bên reu xanh mua trắng nào đề dâu
dề rói đi ngưới hồn Cuộc tang bồng
quần banda ngin thu đất đơn khó mau
bay hương nóng thit rã mộ vơi không.

múa dĩ

vàng roi vắng giọt nắng se
bên triền đa lành năm nghe sông dòng
mùa dĩ quân quái vong hồn
xa xía mắt dai thơng buồn mai sau
gió chiều cuống mộng xo mau
tròi o róc trảng tìm nhau muốn màng.
không tên

△ HOÀ NHIẤT NGUYỄT

bên lở suối

Chắt thềm cúi gốc vào lở
Nhớ vũng lòng nữa thôi chưa hợp bây
ngồi hỏi may ngón tay đầy
Nhin qua kẻ thấy tháng ngày hồng hoang

hướng tan

Lang thang khắp mọi chân trời
Tim trong kỳ uóc bồng người cô so
lật ra nấp gắp nào xua
Mùi hương đồng khối vật vô lăng tan

miền khúc

Đềm đềm quấn tro trần gian
Vật tay lên trần nhớ nguồn cô xua
Trăm năm trong giấc mộng hờ
Thương nghe có tiếng Mơ Hỡ gọi theo,
lưỡi trăng vàng

LÊ NGHI

ta nghe vàng trên đôi mái duroi lả
hoàng hồn về tiếp bụi nối vụ với
ngàn tiếng kề hôi xưa chiếu duc đã
rưng bên kia khỏi núi gọi sung mờ

ta dừng lại giữa thu bay thường trư
dòng tiếp dòng nắng hạ mới qua đây
và em đã vết chân mùa gió bụi
thời còn dầu một chút nét hao gây

thời em nhẹ ngần thông hờ tích thủy
lưỡi trăng vàng đây nước đẹp chiêm bao
gió có đến Trần bao cuống tàn hủy
thì ven khi lại nhớ nữ anh dao...
HỆ THÔNG TAM GIÁO TRONG TRUYỀN KỲ MẠN LỰC

THẠCH TRUNG GIÁ

CÁCH đây nữa thể kỳ, học giả Phạm Quỳnh có đưa ra một loạt bài nghiên cứu Đoàn Trưởng Tân Thanh trên báo Nam phong để đi đến kết luận coi Đoàn Trưởng Tân Thanh là tác phẩm dân tộc. Sau đó những nhà họa như Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế đã phơi bày tình cảm ai, đậm, sâu, oan không xứng đáng là tác phẩm dân tộc của Đoàn Trưởng Tân Thanh.

Đến bây giờ, ta đặt lại vấn đề, định rõ tiêu chuẩn.

Thế nào là một tác phẩm dân tộc? Kiệt tác là một tiếng mồ hôi vi có nhiều thứ kiệt tác vậy nên nói:

Một tác phẩm dân tộc phải kết tinh nềp sinh hoạt, cảm nghĩ cùng lý tưởng dân tộc suốt dòng lịch sử miền trung.

Đoàn Trưởng Tân Thanh có thỏa mãn được điều kiện ấy không?
Chứng tôi bận đến nò sau vi nó đã được người ta bận đến nhiều từ nửa thế kỷ. Chứng tôi bất đầu bằng tác phẩm đăng so sánh với nò mà người ta lại quên lãng. Khi đọc giả đã có ý niệm rõ rệt về tác phẩm này rồi, chứng tôi sẽ đối chiếu những điều cần bàn của tôi bên để giải quyết dific kheốt van để tác phẩm dân tộc.

TỔNG QUAN VỀ TÁC PHẨM VÀ TÁC GIẢ

Khó mà tìm thấy ở thời Lê Nguyễn những sáng tác độc đạo về tư tưởng như thời Trần phát đạt về mọi mặt triết học, đạo học cũng như kinh học, chính trị học. Tuy nhiên muốn tìm một tác phẩm vừa có giá trị nghệ thuật vừa ghi được ảnh hưởng sâu xa của Tam giáo vào dân tộc Việt Nam, ta có thể lấy Truyện Kỳ Man Luc (Chép rồng các truyện là truyện lại) của Nguyễn Đức. Tác phẩm ấy càng đáng quý, tác giả đó càng đáng phuc khi ta nghĩ đến thời gian sáng tác chỉ may chuc năm sau thời Lê Thánh Tông đặc tôn Nho giáo, kim hầm Phật giáo khiến hậu thế phu nhã đến Phật giáo như điều cảm kỳ vi có là điều lúc vò huyễn hoắc. Dành rằng lực sáng tác cuốn nay thì triều đình nhà Lê đã loạn, hoắc Mạc Đăng Dung đã cướp ngôi nhưng ta phải nhận thấy sự thành thục và can đảm của Nguyễn Đức vi dâu sao anh hưởng của việc bài xích Phật giáo còn mạnh. Xem thanh trẻ ta được biết them tinh thanh cao thường và đưới kheốt của triền sinh.

Không rõ năm sinh năm mất nhưng căn cứ vào việc cha người là Nguyễn Trường Phien đỗ tiến sĩ khoa Bình dân niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496) thì có thể đoán được người sớm vào thế kỷ thứ 16 từ đời Lê Hiền Tông (1498 1504) cho đến thời Nam Bạc Triệu, đa chứng kiến cảnh suy loan của nhà Lê và chế...
đỗ nhà Mạc cùng như cuộc xung đột giữa hai họ này với cụ thân nhà Lê.

Tiền sinh thì dỗ hường tiến, tức cứ nhân, và được bố chúc tri huyện Thanh toàn. Nhưng mối tai nhiệm được một năm, tiền sinh thấy chán nản xin từ chúc về nhà nuôi mẹ cho toàn đạo hiệu, không dắt chần đến thành Thị.

Trong khi ở nhà tiến sinh chỉ ham vui với văn chương sách vở, người ta gọi là một nhà xû sê, nghĩa là một kẻ sĩ ăn đất. Truyện Kỳ Mạn Lục gồm những truyện ngắn ghi những truyện thuyết từ thời Lý Trần đến thời Lê mà có lẽ cả những sự tích do ông trông tưởng. Điều hiện nhiên chắc chắn là ông không kề lại đóng gián như những tác giả Việt dien U linh tập và Lý Nam chích quản mà ông làm sống lại bằng nghề thuật toàn diễn với những nét tả cảnh, tả tình, tả người, nghĩa luân như những bộ phận trong toàn bộ thuật sự xuyên linh diễn tiêu, hấp dẫn, bắt ngớ của bác thầy cao tay ấy.

PHÂN TÍCH TỪ TƯ VẤNG TRUYỆN KỲ MAN LỤC
Phân tích hai mươi truyện ngắn tạo thành tác phẩm ấy, ta thấy ba nguồn từ trường phán ănh trung thực cho tinh thân sau xa mọi từng lớp dân tộc từ trên xuống dưới ở may mười thế kỷ.
Mười truyện nối bắt vẻt tịch Nho giáo.
Ba truyện nối bắt vẻt tịch Phật giáo.
Ba truyện nối bắt vẻt tịch Lão trang.
Bốn truyện linh tình vi hoặc là diển cái lẽ không riêng gì của tôn giáo nào hoặc là về một hình ảnh thiền suy hoặc là thuộc loại tình hiệp.
Tuy nhiên cũng nên minh định rằng ănh hướng một tôn giáo nóng hay sau, rồng hay hồp không cần cứ vào số lượng đã ghi

lại, và không hân là mối truyền chỉ ghi một ảnh hưởng tôn giáo mà lý nhân quả của Phật giáo tiêm Ấn ở nhiều truyền cũng như từ trường Lão Trang lên cả vào truyền nói về phép trì ước vẻ của Nho giáo như truyền bừa tiec đếm ở Đà giang.

**TU TUỔNG NHÔ GIÁO**

I. Mở đầu sách, Câu chuyện ở denn Hạng Vương cho thấy quan thú ra chỉ Hồ Tôn Th精彩的 nhàn di sở sang Tầu, để thơ mãi mãi Hạng Vương ngay ở denn thơ. Để nấm chỉ bao biên luận với Hạng Vương, đã thành lý nhưng rứt cuộc phải xét lại vi một vị lãnh thân họ Phạm, có lẽ Phạm Tằng, tiến lên nói rằng:

> « Tôi nghĩ là người ta không ngoài trời đất để mà song, làm chính trị không ngoài công thường để được xử.»

Sau đó lão thành kể lại những việc như bè tôi của Hạng Vô trung thành không chịu sóng uuc, còn bè tôi của Lưu Bang đầu hàng và làm phán; Ngu Cơ tư sát để loan tiết còn Lã Hậu tật dâm.

Truyện này thực tiêu biểu cho Nho giáo chủ trung như việc tu thân, tề gia bao giờ cũng làm gốc cho việc trị quốc, bình thiên hạ và cùng âm chỉ việc ruột thịt nhà Lê phải giết nhau để tranh ngôi và sự dâm loan, diên xương của những vua như Uy Mục, Tường Đức.

II. Truyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu kể việc Trọng Quy thụ bắc mặt vò, Như Khạnh giữ tiết thất cọ tử tử, thành thiêng được hâu hạ Trọng Vương nên báo mộng cho cùng biết sẽ có cuộc khởi nghĩa của Binh Định Vương. Nhân chăng riêng hai con thành người, lập công kháng Minh và hiện đặt đến chức Nhập trì nội. Người nghĩa phụ đã cấm hòa được chong đẻ gay dựng cho con, giúp ích cho nước, chết vì chong mà không oan hân.

III. Truyện đối tửng ở Long Cung vừa gọi hồn thiên sông
núi với cảnh dền thơ những giòng thủy tóc hơn mưới chỗ ở huyện Vĩnh lại, tỉnh Hải Dương, vừa nơi lẽ thịnh suy của quân thần đạo ở chính, tà qua truyền thần Thường Luận cường vọ người bị trừng phạt.

IV. Truyền chúc Phân sự đến Tân viễn ta Ngô Tử Văn dám dót chạy đến ta và lại còn cỏ gan chấp nhận cái chết để thành Phân sự đến Tân viễn.

V. Truyền Phạm Tử Hư lên cho thiêng tài cho thấy Phạm Tử Hư học giỏi lại có nghĩa với thấy là Dương Trâm những phải tất kiểu căng nên dở muốn. Được thấy báo trước và được lên chơi thiện tài tham các tòa Tích Đức Thuận Hạnh và Nho Thần mà những bậc như Tổ Hiền Thánh, Chu Văn An được hưởng sung sướng lấn dài. Đây là Nho giáo hòa hớp với Phật giáo nên mới có những câu như:

"Trong dura được dura, trong đầu được đầu. Lưỡi trở thành thang thừa nhưng chẳng lót. Chỉ có rằng thời gian chưa đến mà thôi. Nay ta báo rõ cho anh nghe: "Trong khoảng thời điểm đầu báo ứng luận hội chỉ có hai loại thiện ác. Người chăm làm thiện, tuy hối cơn sống, tên đã ghi ở Đế dính; người hay làm ác, không đợi đến chết, ăn đã thành ở Địa phủ. Cho nên Nhan Hội (1) lục sống ở trong ngồi hemma mà chết được làm chúc Tu vần; Vương Bằng ngày thường có két kiểu ngoan mà chết phải mau ray mất đất (2). Không thể như ở côi đối cải thể mượn thể"


(2) Vương Bằng là con Kinh công Vương An Thạch, một lần Kinh công & Kim lang thấy một kẻ lừa cướu mình đã chết từ lâu hiền đến Kinh công khỏi cớ biết Vương Bằng đầu không. Kẻ lừa dân ông đến một chỗ, thấy Vương Bằng đang bị ngục tội kim kep, mau váy ra ngày đất."
mà được làm quan, có thể nhờ tiền mà được khỏi vạ, hình phạt thi quá lạm, trước thường thi thiên tử, cui đâu khom cất, dù hến hả cũng cắt nhãc lên, được hoat thượng gian, nhờ dứt lờt mà được thoát khỏi. Anh nên có làm, đúng gieo cái nghiệp bảo ở kiep sau này.

Những lời kể trên chẳng những là lệ muốn đối những cùng ăn chỉ thời đại tác giả đây đây đầy sự bất công xã hội khác, những làm thiên tử vi những hồn quan bảo chúa nhà Lê như Uy Mục Trưởng Đức hoàng đâm xa xỉ lúc nào cũng cần tiền, vi Мак Đăng Dung là một kẻ vô tiến tiềm nói không thể nào có những trung thần phần ta, phải dùng đường những kẻ tiểu nhân đề lấy làm nanh vuốt.

VI. Truyện bừa increase đề ở Đà giang tà con vương và con cáo hiển thành người là tú tài họ Viên xúi sỉ họ Hô ra mặt Trần Phú Đề và Hồ Quý Ly đề đưa ý kiến rằng nên bỏ việc sắn bàn nhờ mọ mà tiếp động người hiện sủa sang việc chính trị đề ban án trách cho sinh dân và đối phó với cái hòa ở phe hồng Bắc và phe hồng Nam và ở ngay trong nước.

« Hiện nay thành hòa chưa khai, bỏ cói chưa yên : Bông Nga (1) là con cho đại căn căn ở Nam phe hồng, Lý Anh (2) là con họ đạo, cầm thiết ở Tây Bắc, Ngô Bê (3) công cường trong xã tắc, Dương Lang (4) làm lêt vấn còn kia, sao không ghi lòng cái

(1) Chiêm Thành
(2) Thuơ rơi vua Minh sao chức xã nhân nhân là Lý Anh xướng Vạn năm đề müd rơn đường sang Chiêm Thành, yêu sách những với nguy lượng tháo bất ta phải cung dọn.
(3) Dôi Trần Đụ Tống Ngô Bê hop đàng làm bài.
(4) Dôi Trần Phú Đề, người lờ Bắc giang là Nguyễn Bô xưng là Dương lang tử y, đúng pháp thuật tiêm hiểu xưng vương làm loạn, rồi sau bị giết.
cung thành nhân, tuột lưới grom thiên tử, lạy Nhân làm yên khấu, lạy nghĩa làm chở lại, lạy hào kiểm làm nanh vuốt, lạy trung tín làm giảm tru, cần thân lòng cửi (?) để giả ngư như những tướng khó trị, sửa chuột cung tên để doctr nat những nước bất phục, tóm bất giấc gia, dòng cửi giai vẻ, kien cho gần xa quang sách. Có sao bố những việc ấy không làm, lại đi luôn quân ở những việc sân bản, đủ được chỉm muông như núi chung tôi cũng lạy làm không phục».

VII. Truyện người con gái Nam xuong có thất về người tiệt phu bị oan những lại thêm khác Thần kỳ để để cao và khuyên ách.

VIII. Truyện Lê Nương tả người dân bá không chịu theo quân Minh bất vế Bắc, tự tư ở đất Nam; người dân ông thủy chung suốt một đời không lấy vợ.

IX. Truyện nói chuyện thọ ở Kim hoa vừa ghi hình ảnh tạo nhà của thời xưa, vừa muốn rần những kẻ sĩ khinh bạc hay đạt điều mai mỉa.

X. Những có lẽ tình thần Nho giáo thế hiện cao nhất ở Truyện Tướng Đa Xoa, tả chẳng kỹ sĩ Văn Dĩ Thạnh, tính tình hào hiệp không dễ ma quý hư hoặc, lại còn được sự suy tôn làm thơm lịnh.

Cũng vì thế được Diễm vòng lượng lừa chọn và chẳng cũng can đảm chấp nhân cái chết sớm để làm một trong bốn viên tướng của bốn bố Đa Xoa được giao quyền hành sáé phật, được ủy cho những tình menh sinh lịnh. Truyện này phối bày cần bản tâm hồn Nguyễn Dĩ, một nho gia chính thơm và cao dẳng. Ta hay nghe chẳng nói với lũ quý khi lừa chọn cái chết:

«Chết tuy đứng ghét, danh cũng không mua. Phượng chi ngọn đui vì nhận mà chẳng cùn, cây thông vì cảnh mà bị dään, chim trĩ không vì lòng đẹp, can chỉ ruốc va, con voi không vi..."
ngả trăng, đầu phải dicts mình, chim hồng chim nhân bị giết là bởi không kèu; cây hu, cây ướt sống lâu chỉ vì vô dụng, tu vấn dưới đất Nhạc Hội thiếu mới hầm hai, viết kỳ lâu đời, Trường Cát trách chung hầm bày, trường phu sinh ở đôi, không làm nên được lưng deo vàng chán bước ngọc, thì cũng phải sao cho lưu danh muốn thú, tôi giỏi cứ cúi đầu ở trong cơ đôi văn đức so kẻ cái tuổi sống lâu với chết non làm gì.

Ta hãy nghe thêm lời chẳng đôi đáp với bạn sau khi lĩnh chức dưới Âm phủ. Người này còn sống và gặp chẳng ở một nhà tro trên đường thể. Rượu may tuân, người bạn tên là Lê Ngọ nói:

« Tôi xửa nay ở đôi, văn sống đi lấy âm công, không quên sự ích lợi riêng mình, không gieo sự nguy bách cho người, đang học thì tùy tài dự dịch, tự hoc thì cực lực dồi mãi, không uóc sự văn võ, không làm đều quả đắng. Vậy mà sao lại phải bốn phương kiếm miệng, chiếc bồng nhở người, con khỏe đôi lòng, vợ than rất cát, về thì thiếu tup lêu chán gió, đi thì không chỉ nón che mưa, hết lòng rồi tay, lòng đồng chay mãi. Thế mà bè bạn ít nhiều người đi làm quan cả; so với tài nghề văn chỉ như nhau mà than danh khác nhau xa làm; kẻ sướng người khổ như thế là có làm sao? »

Đại Thanh nói:

« Phụ phụi không thể câu, nghèo cùng do tự sở. Cho nên nêu dồng núi chết đôi hộ Đảng (1), thượng Xe (2) mà làm khốn chẳng Chu, cố duyên gió thôi tôi Mạ dưỡng (3), không phần thiết dăng bia Tấn phúc (4), như không như vậy thì được hạnh như

(1) Vua Hán Văn Bể yêu quí, người bè tôi là Đảng Thống, thấy thấy trường báo Thống sẽ phải chết đôi, bènh cho cả núi đông ở đất Thục, cho được phép đức tiến mà tiêu, sẽ không còn chết đôi nữa. Nhưng sau Văn Bể mất, Cánh Bể lên làm vua, ghét Thống, tách cả gia sản Thống phải di ơ nhiễ và quả nhiên chết đôi.
Khan như Mẫn (5), hân là lên đến máy xanh, từ chương Như Lặc như Lư (6), sao lại chỉ là chân trong. Sự đố về bởi cái gì
không làm mà nên là bởi trời, không nổi mà đến là bởi mệnh.
Cái dáng quỷ của kẻ sĩ thì là nghèo mà không xiêm nhính, cùng
mà văn vũng bền, làm việc theo dìa vị của mình và thuận với
cảnh ngôi mà mà thôi. Còn sự cùng thông, xác nhứt thì ta có thể làm
gi con đường với chiều ngước không được.

Ôm mọi truyện còn nói đến sự thường phát để gây hy vọng
cho người làm lành ở đây chỉ khác đến thiên mệnh. Đức Không

(2) Chu Thủ nhà nghèo, chiều bao thấy Thương(de thường minh. ngại
hơi vị thân tự mệnh : Nó có giàu được không ? Tư mệnh nói : Só
nó nghèo làm. Nhưng hiện có sở tien của阶梯 Xe, có thể cho nó
muốn được, rồi đến kỹ thứ Xe nó sinh thì lại phải trá. Sau
Chu khá giàu đúng đến kỳ hạn, Chu xe tiện của chạy tron. Buổi
tối, Chu dùng xe nghi ở độc đường gặp một người đàn bà chưa
xin tâm năm nhở ở đường xe, bèn đặt tên là thành Xe. Từ đây Chu
lắm gi cùng thật bắt lại thành nghèo kieÚt.
(3) Vươn Bớt đối Dương theo cha đi làm quan, đâu thuyên đưới núi
Mã dương, mong thấy vua Thủy phù giúp mình cho một trận giọ
Hồ sa quá nhiều giọi thuyên; thuyên đến Nam xương, làm bài
từ Đặng vương các.
(4) Phạm trọng Yên đối Tống khi làm trấn thủ Nhiều cháu, có người
học trò vào xét kiến, nói tình cạnh đối rết nghèo khó. Bây giờ
người ta đường mở lời cho dược của Âu Dương Xuất Cầnh viết khạc
ở làm bia chứa Tấn phúc. Ông Phạm bèn mua giấy việc đánh dựn cho,
người học trò ấy đến chứa rạp lấy nghia bàn rơi đến Kinh
mà bàn lấy tiền. Người học trò chưa kip đến rạp, bồng một hôm
mưa gió, làm bị bị sẽ đánh với mặt, vị vậy có câu thơ : « Trời
lài phòng tổng bằng vương các. Văn khách lời oanh Tấn Phúc bê »
(5) Nhan Uyên, Mẫn Tư Khien đều là học trò bắc cao của đức Không.
(6) Lư Chiếu Lần và Lạc Tấn Vương là hai tay đang sĩ đối Dương Cao
Tông, kết cục chẳng ra sao, đều chết bất đắc ký tir.
Từ suốt một đời lần dân, đi các nước chưa ao mà không được dùng để hành đạo, lúc về già cũng chỉ biết ngậm ngùi trí thiên mệnh; Mạnh Tư cũng từng ngủ nhưng rằng:

"Hiệu suốt cái tâm của mình, biết cái tình của mình là biết cái lý của trời. Giữ vững cái tâm, nuôi nấng cái tình là thơ tragedy. Sống lâu hay chết non cũng không đòi chỉ, sỉa mình mà đòi là đê lập mệnh vây.

Những nhà nhỏ may mắn nằm ở sau này hiềm cố người lại nơi được như Nguyễn Đử, dura cái điểm cao nhất của luận lý, đối lại trung thành lời giảng dạy của Không Mạnh.

**TU TUONG PHÁT GIÁO**

Những Phát giáo cũng đồng góp những yêu tố quan trọng đã bỏ tục, tăng cường cho tư tưởng Nho giáo.

II. Truyện gã trả dòng giảng sinh tả Đường Đức Công người phù Thường tín, xứ Sơn nam, về triều vua Huế Tôn nhà Lý, làm quan coi việc hình án ở trận Tuyên quang, xét rõ mọi điều oan khusat, khiến các án vụ đều được xét công bằng nên đáng lẽ chết năm 50 tuổi mà được Thường đức cho sống thêm hai kỳ và sinh quý tử. Thiện Tích chỉnh là trả dòng giảng sinh. Về sau này, Thiện Tích lấy được vợ lại chỉnh là người được Đường Đức Công cứu sống. Nhân truyện này mà tác giả nói về lẽ bảo trọng và giải thích tại sao có hạnh mà nghèo.

Duong Thiện Tích nói:

"Tói nghe đạo trời công minh như cái can, cái grong, có thân mình để ghi đầu vật, có tạo hóa để giữ công bằng, grong tất cói suất mà không riêng, lời tuy thừa thòt mà không lỡ.

"Phép thật chỉ nghiêm mà chỉ mất, người nên không oan cùng không hồn. Cô sao những sự khuyên răn lại làm điều lớn xơn. Làm sự lợi vật chưa nghe thấy được phước, làm sự

Đạo nhân nói:

"Không phải như thế. Thiền âc tùy sở cũng rõ rệt, báo ứng dườ châm nhưng lòng lao. Ẩm công khi rõ ràng ra, phải đầy quả thâm dược trơn truấn, dường phục khi tiêu tan mặt, phải chờ mắm ắc dã cao dài. Cơ khi sắp đôi mà tam co, cơ khi muốn dê mà tam non. Cơ hành mà nghèo hoắc bỏ Tôi khi kiếp trước, bất nhân mà khả, hàn là phác thiện đối xửa. Tuy rằng không biết đâu xa những thục không sai to tòe. Cho nên không nên lập luân một be và xem đối một mất." 

Bàn lẽ nhân quả báo ứng như thế thực tình vi sau sắc, một nhà chuyen môn về Phật học cũng không thể nói hơn. Nguyễn Đứ quá đã nghiên cứu thấu đáo một giáo lý ngoại Khổng Mạnh.

II. Truyện nghiệp oan của Đạo Thi là một kiệt tác trong Truyện Kỳ Mạnh Lục cũng to sự thấm nhuần tình thần Phật giáo vào tiệm thực dấn đồ và nghệ thuật tuyệt diệu của tác giả làm sống động như một chuyện biên niên trước mặt. Lẽ đâu thái chuyen kiếp dược trình bày như một cuốn phim mạch lạc, lẽ tình là đây oan dược trình bày với một sức thuyệt phục tuyệt đối. Cuộc đời của Đạo Thi ở kiếp trước từ lúc xướng hoa với Trần Du Đọng qua khi đi lại nhà quan hành hại Nguyễn Như Ngọc Chấn đến hồi luyện ai với Võ Kỳ — sang kiếp sau, dược kẻ lại hết sức tự nhiên và gọn gớm. Vĩ Du tăng kha chết sể báo cho quan hành hại Nguyễn Như Ngọc Chấn cải hóa gần kẻ chỉ hai đứa con là hậu thân của Đạo Thi và Võ Kỳ đầu thai để báo oan; thiên sự Phất dấn cao tay ẩn ủy nghi dùng mạnh là những hình ảnh vita huyền ảo vita đại của Phật giáo đã ăn sâu vào dân tộc.
Dao Phật đã truyền vào Việt nam cuối thế kỳ thứ hai và từ cuối thế kỷ thứ tư đến hết đời Trần được kể là có bốn phải thiên. Phải thứ nhất do Tì Ni Đà Lưu Chi sáng lập. Có lẽ là Mật tôn chư không phải Thiền tổng vi những bậc tiêu biểu như Văn Hạnh, Dao Hạnh, Minh Không đều giới pháp thuật. Mà phải này lơn nhất với truyền thống lâu dài nhất vì tôi thiếu cũng được bày thế kỳ. Trước và sau khi phải này dứt, ảnh hưởng của nó lan ra đến những phải khác, sang đến cả những người không tu hành, chỉ là những thấy phù thủy. Và những đạo sĩ xuất hiện đầy dở ở Truyện Kỳ Man Luc đều là những người đời cao thiền trưởng, điệt trừ ma quỷ để phát tay di mặt khi xong việc, chẳng nhận công lao. Tạo ra những hình ảnh như vậy, Nguyễn Dư quả là sáng suốt, công bằng và can đảm, vì như ta đã biết, thời ấy những nhà nho đều có Phật giáo là mê tín đi doan dây đạo hư không.

III. Truyện Lý Tương Quân cũng có những câu để cao lý nhân quả báo ước, mượn miệng ông thấy tương số:

« Điều thiện ắc tịch lâu sẽ rõ, sự báo ước không sai chút nào. Chuyện luân số, trước phải luân lý, trở nên không bằng tương tâm. Nay tương quân có đủ mà không lành, khinh người mà trọng của, mượn oai quyền để làm bạo ngạo, buông tham dực để thỏa lòng cuộc, dã trái lòng trời, tất bị trời phát, còn cách nào mà trọn khỏi tai họa! »

THÁCH TRUNG GIÀ

"Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao."

Nguyễn Đứ Thư hướng được Nho học thời Thịnh Lệ cũng Nguyễn Đư được nuôi dưỡng với Nho học Lệ Mật nền sự phối hợp hai nguồn trước của Nguyễn Đư phải cách bao nhiêu thì sự phối hợp của Nguyễn Đư máu thuận bày nhiều.

Bốn truyện linh tình.

Trước khi sang đến những truyện Lão Trang ta hãy nói qua đến bốn truyện linh tình vi hoạc là diển cãi lý không riêng tồn giáo nào hoạc là của một hình ảnh tình thương hay hoạc là thuộc loại tình hiếp.

I. Truyện cày gào tâ chẳng Trần Trung Ngô Ấn ái với ma tén là Nhi Khanh rồi bi nói bất hồn thành một cặp ma khóa thân tác quái bị một đạo nhân dùng búa yểm trừ kinh.

II. Truyện yêu quá & Xướng giang tâ viên quan họ Hoàng vị bỏ hết chưng chưng, theo đường tà dực, giảm thọ một kỳ.

III. Truyện cái chưa hoàng & huyền Đồng trò tâ hình ảnh bi thương tàn tả của Phật giáo trái thời cực thống đến thời cực suy là Hậu Trân. Những ông hổ pháp và thủy thần cũng mở điẩn tròm dễ bị bắn và mất thiên.

IV. Truyện nang Túy Tiến cho thấy Nguyễn Trung Ngạn yêu tài như sóng nằng hầu đẹp cho Đư Nhuận Chỉ; quan Trụ Quốc cuộp Túy Tiến; rồi một đầy tô cử đông vai hiếp sỉ Cồn Lôn Nò trong tính sợ xua của Tầu, cuộp lại Túy Tiến cho chủ.

TU TUONG LÃO TRANG.

Nguyễn Đư là một nhà Nho chính thống đã thẩm hiểu đạo mình, chẳng những thế, lại làm vững những nguyên lý cần bản của Phật học nhưng cái Tư trưởng đã quyết định thái độ của Nguyễn Đư trước thời thế, cái Tư trưởng đã khiến Nguyễn Đư trở ảnh từ quan để làm xứng sỉ, chính là Tư trưởng Lão Trang.
Bởi thế cho nên những lời lẽ cảm khái nhất, những nét về też tiên nhất của Nguyễn Dư là ở đây.

Nhưng ta hãy xét một điều tế nhị. Ảnh hưởng Lão Trang phối bày hai hinh thái. Một là thuận túy với lẽ vở vì thoát tục, hai là lòng yêu thiện nhiên hoa cỏ và niềm mơ trường thành tiên và cũng tiên tiêu lao ngoài cởi hồng trần. Điều này không nổi trong Đạo Đức kính của Lão Tất, Nam Hòa kính của Trang Tứ nhưng không phải ít những người theo đạo Lão Trang về sau nay quan niệm.

Ta hãy bắt đầu bằng hinh thái thứ hai trước khi vào hinh thái thuận túy, mà đó cũng là thứ tự do tác giả xếp đặt.

1. Truyện kỳ ngọc & trại Tây tả một chàng thương sinh là Hà Nhạn hàng ngày đi học qua phương Khúc giang có cái trại gọi là trại Tây định có cụ của quan Thái sư triều Trần. Có hai thiếu nữ là Liêu Như Nương và Đào Hồng Nương dùng ở đàng sau bức tường để thường cười dìa và ném quả gòn bông dẹp cho chàng. Nên chàng cùng hai nàng làm thân rợi rụ rể họ vềショップ cừu của mình. Tức đỗ đến cuộc ái ân với cả hai nàng cùng chung một trường và ba người làm thơ xướng hoa. Có đêm chàng lại đến trại Tây dự tiệc với hai nàng cùng những my nhân họ Vi, họ Lý, họ Mai, họ Dương, họ Kim, họ Thạch. Trời gian sang, mọi người giải tán, hai nàng cùng đưa Sinh ra đến ngoài trường. Sinh về đến thư phòng thì mặt trời dang dỗ đã ràng. Nhưng mưa dỗ tới, sau bão đêm trại mayor mưa ấm ấm, hai nàng xin vịnh biệt:

« Thán mèn của chúng em là lựơt như to, mong mạnh tia lá. Sau khi thác hoa, dalla may làm tán, cố lạc làm xế, xướng trăng làm ngọc deo, cố xanh làm nêm rải, than khắc đa oanh giáo thơ thể, viếng thấm đa bờm hệo vạt vỏ, chọn với cố lợp rểu phong, dura tiến cố đồng nước cháy, khối tan gió bốc không phiền phải đáp điểm gì cả.»
Đoạn rồi mới người để đổi cải cóm lại tặng Sinh và nói:
« Mất người còn chút cua tin, gọi có chút này để tăng nhau trong lúc sinh ly từ biệt. Sau này khi chẳng ướm thư, sẽ như là chúng em còn áp yêu và dưới chân chẳng ».

Tối hôm ấy quá thiên hai nàng không đến, khoảng gần nửa đêm, trời bong nơi còn mưa gió dữ dội, Sinh đứng trước lan can buồn rầu nơi ngần như kẻ mất hồn.

Dược ông già lang gieng cho biết cái định cơ từ khi quan Thái sử mặt đi trải hôm hai mươi năm hoàng phối, sân hôm sau chăng cũng ông lão đến trải Tây. Chỉ thấy nep nhà quảnh hiu, vai ba cây đào liễu xo xác toí bối, lâ trùt dậy vương, tổ vệong khắp giữa.

Ông già trở báo Sinh rằng:
« Đây chẳng là nơi cầu đến choi trái? Chí ấm họ Kim thì đây hoa Kim tiên. Cơ nằng họ Thạch thì đây cây Thạch lụ. Đến như họ Lý, họ Vi, họ Dương, họ Mai, cũng đều nhận tên hoa mà làm họ cähr. Không ngờ may cây hoa ấy lại biến chuyển như thế được ».

Sinh bây giờ mới giải mình tình ngộ, tự nghĩ mình bây lâu me mãi, chỉ là đánh bạn với hồn hoa. Về đến nhà, Sinh lấy những chiếc hài tăng ra xem, vừa cầm trên Tay, may chiếc hài đã thành ra những cảnh hoa, bay về lên trên không mất.

II. Truyện Từ Thức lạy vơ tiên tả chạng tri huyện Tiền du năm Quang Thái đối Trần đem áo cứu gấm trường thuộc thiếu nữ bị bắt giữ vì làm gậy cảnh nửa don quy giờ của nhà chúa. Sau khi trao ấn từ quan vi tính tình phòng khoảng chẳng dà ngao du. Phân nhiều nơi nước tú non ký như núi Chích tự, dòng Luc văn, sông Lài, cửa Nga không đầu không từng có những thọ để vinh. Một hôm chẳng ra một trái núi ở cửa bè Thần phủ vào hàng đông không ngờ gặp một bà tiên báo rằng:
« Đây là núi Phú lai, một dòng tiền thứ sáu trong ba nuôi sau dòng, bồng bènh ở ngoài bể cả, dưới không có vách núi, như hai núi La phụ tan hợp theo bước giới marna, như các ngọn Bồng lai, cứ dúi theo với nước sông gòn, mà tôi tức là địa tiên ở Nam Nhạc là giáo Phu nhân. Vì thấy chẳng là người cao nghĩa sẵn lòng cứu giúp sự nguy Khốn cho người dân mới dân làm phiên mới chẳng đến đây.»

Thật ra đã tiên độ là mẹ của thiếu nữ đánh giá hoa ngày trước, mà nằng chính là Giang Hương. Đêm đó, chẳng thành hồn với nàng và hòm sau được quản tiền mừng. Nhưng trải một năm, nhớ quê hương xin về hẳn ngày trở lại. Chàng đi chỉ thợ thao chốc đã về đến nhà, thấy vợ đỗ sao đợi, thành quách nhân dân hết thấy đều không như trước nữa, duy có những cảnh núi khe là vẫn không thay đổi sắc biểu màu xanh thướt no. Bên dem tên ho mình hơi thấm những người già ca thì thấy có người nói:

« Thuở bé tôi nghe nói có tam đại nhà tôi cùng cùng tên ho như ông, đi vào núi mất, đến nay đã hơn 60 năm, nay đã là năm thứ 5 (1458) niên hiệu Điều Ninh là đời ông vua thứ ba của triều Lê rồi.»

Chàng bày giờ mới hảm húc bùi ngụi, muốn lại lên xe may để đi, nhưng xe đã hoa làm một con chim loạn mà bay đi mất. Mở thư ra đọc, thấy có câu: « Kết lưu phương ở trong may, duyên xưa đã hết, tim hoa tiến ở trên bè, dip khác còn đâu! » mối biết là Giang Hương đã nói trước với mình những lời ly biệt. Chàng vào mặc áo cửu nhẹ, doi non lên ngồi, vào núi Hoàng son, rờ sau không biết đi đâu mất.

Ta thấy lẽ nhân sinh mong âu cùng nội ngậm ngùi một thiên đường lời của con người đầy doa ở thế gian này. Âm hưởng xa xôi của truyện Trang Chu năm mở thấy minh hóarium và cùng âm hưởng những câu của Trang Chu như: »
« Ki a thê sê cô vui òâu đó
Nô rôi tan hoa nó khác chi. »

Những câu này thêm ấn tượng Phật giáo đã tạo thành những chuyến như chàng thư sinh nâm nơ thấy một đối vinh nhúc trong thời gian chưa đủ để nau chín một đôi kẻ.

Cái bi kịch của truyện này là chàng Từ Thường từ côi trần lên côi tiên, sống côi tiên mà lòng trần chưa đoạn lại trở về trần, từ côi trần lại vào núi đi mất, lần này biển hận vì dã ý thực thâm thiết chân ảnh của cuộc đời.

III. Những mượn thấy hình thức thuận tủy của Lão Trang phải tìm & Câu chuyện đối đáp của ngưới tiêu phu núi Na. Ở đây có những lời nghị luận thảm thiết nhất cũng như những dòng thơ tiêu sài nhất của Nguyễn Đức, giải thích cho ta hay tại sao tác giả lại treo ấn từ quan.

Na chỉ son hữu thạch toàn ngoan
Thư thường thuong
Yên mich mich
Thủy sán sán
Triệu he ngo xuất
Mô he ngô hoan
Hưu y he che kỳ
Hưu bộ he nhân lan
Thất bại thanh he bình hiền chung
Diền hò luc he chăm tinh than
Nhầm thà triều thi
Nhầm thà xa mà
Tri trần bắt dao thử gianh san.
U thảo Tổng triều cung kiêm
Cô khâu Tấn đại y quan.
Vương Tả phong lưu
Triều Tào sự nghiệp
Toàn vàng cỏ lai kim khanh tướng
Thạch triền đại man.
Tranh như ngã trào đầu nhất giác
Hồng nhất tam can.

TRÚC KHỂ dịch
Nuí Na đa mộc chỉnh vệnh
Cây tum um, nước long lạnh khối nước.
Di về hom som thân thơ
Minh đục áo lậu, cỏ thơi chuối hoa.
Hoa xanh bao bọc quanh nhà,
Ruộng dem sắc biếc xa xa diệu ngoại,
Ngựa xe vàng lòng thấy ai,
Nước hoa rieng chiếm, bụi đồi khôn nhưng.
Áo đái đói Tần gõ hoang
Kiem cưng triều Tổng dưới lấn cỏ xanh
Sự đời bao xuess mong manh
Phong lưu Vương Tào, cũng danh Triều Tào.
Trư xua khanh tướng ngồi cao,
Đập mồ rèu phù đa bao nhiều rỗi.
Sao bàng ta đườc thành thơi
Giắc mơ bừng lên mình mặt trời lung khonly.

Người tiêu phu đa hát bài ấy lại trả lối sự giá của Hồ Hán Thương tìm đến hang:
« Ta làm kẻ đất dân tròn đời, ông lạo giá lạnh bôi, gũi tinh menh ông yêu tranh quan chờ, tìm linh quan trong quan gió riu rít, ngày có lời vào lạng say, cựa vàng kẻ chán khách tục, ban cùng ta làm hưu nại to lắm cắm, quan bên ta làm tuyệt nguyệt phong hoa, chỉ biết động kế mà hè dọn, nấm may mà ngủ khối, mức khe mà uống, gọi nùi mà ăn, chịu có biết gì đầu ở ngoại là triều đại nào, là ma quan nào ».  

TƯ TƯỢNG
Một đêm lure lại trong hang chuyên trở với tiểu phu, hôm sau sự giả lại mới, thì tiểu phu trả lời:


Sự giả bên cả tung vua nhà Hồ, có mới ra giup cặp thị người tiểu phu vạch tính dội trả tham dực, hoàng phi, giết người trung, thương kẻ nhịn; còn bè tôi thì rắt lử vô tài bất dực; đề đi đến kết luận:

Xin ông vui lòng trở về làm ơn từ chỗ họ kế cử sể này. Ta không thể dem hồn ngọc Cồn son cho nó cùng chave ở trong ngon lửa Cồn son được.

Tam sự của nguyên Dứ quá dã được kỳ thắc trọn về ở đây. Thực trạng thiếu dinh nhà Hồ cùng là thực trạng thiếu dinh suy loan nhà Lê, mà cũng là thực trạng thiếu dinh nhà Mạc sau khi cướp ngôi nhà Lê. Truyện Kỳ Mạn Luc đã được sáng tác trong thời kỳ này.

**NHIỆN CỦU TỤ TƯỜNG TRUYỄN KỲ MẠN LƯC TÌM CHẤN TƯỜNG NGUYỄN DỪ**

Chùng dức mọi điều dã phán tích ở toàn tập, ta thấy rằng khó mà tìm thấy ở văn học Việt nam và có lẽ chỉ Trung hoa, một tác phẩm nào lại ghi được vết tích sâu xa linh diệu của Tam
giáo trong một Đại Thái Hòa để như vậy. Những sự tổng hợp thường hồn tập, chẳng hạn như Đoàn Trưởng Tân Thanh của Nguyễn Du.

Trong tác phẩm này, ta thấy Tự trường Phát giáo còn có những câu như:

« Tu là cội phục, tinh là đầy oan »

« Đã mừng lấy nghiệp vào thần
Cùng dĩng trách lần trôi gần trôi xa
Thiên cần ở tai lòng ta
Chữ tám kiến mỗi bừng ba chữ tài. »

Nguyễn Du không những cho những nhà tu như Giác Duyên Tam Hợp đạo có động vai trò đáng kể trong truyện mà còn giải thích nguyên nhân sự trở luan và giải thoát của dời Kiều với quan điểm Phát giáo.

Tự trường Định mệnh vi chính nó mờ đau quyền sách và len vào cuối quyền sách bên tự trường Phát giáo, mà hơn nữa chạy suốt quyền Kiều như một số đầy nỗi những hat thành chuỗi.

Có người lần tự trường Định mệnh với tự trường Thiên mệnh Nho giáo. Sự thực hai tự trường trong khác như nước với lửa.

Thiên mệnh là mạnh lực sáng suốt hướng dẫn nhân loại và vũ trụ theo một trật tự tốt đẹp để đi về Chí thiên. Nhưng còn định mệnh là một mạnh lực mù quáng, vô lý, bất con người hay được hay, đó được đó mà không vì lý do gì chính đáng cả, cái định mệnh đó tự đầu đến mà dễ làm gi không ai biết được

« Bắt phong tranh phải phong tranh.  
Cho thành cao mới được phản thành cao ».

Xét về một phương diện, quan niệm thiên mệnh có thể tương ứng với tự trường Phát giáo vi thiên mệnh nâng kẻ hay
trừ kẻ dở, bất con người chịu kết quả của việc mình làm cùng như nghiệp lực trong thuyết nhân quả vậy.

Phân tích quyền Kiều, ta nhận thấy rằng dấy dở, ta phải coi để lên sự chống chọi của con người trước số mệnh và nói đến trung hiệu, tiết nghĩa nhưng gặp sách lại ngậm ngùi, ta vẫn thấy niềm chán nản, nỗi sầu khổ mến mang — Sự bất lực của con người.


Một tác giả sáng tác không những bằng ý thức mà bằng cả phần tiềm thức, và chính phán tiềm thức này mới thức là nội dung của tác phẩm, Nguyễn Du tường minh là nhà nhỏ khi viết quyền Kiều nhưng tiềm thức của ông tốt cao ông chỉ là một con người chiến bại, hết tin tưởng, hết tin tưởng ở mình, ở trối ở Chí thiên.

Sự hồn hợp quan niệm nhân quả bao hàm sự chủ động của con người tạo ra cuộc đời mình với quan niệm Định Mệnh chủ trưởng sự bất lực của con người đã làm cho cái Nghiệp nhiệm tinh cách tan khốc của cái Mệnh.

Về phương diện nghệ thuật, quyền Kiều là một tác phẩm giá trị nhưng về phương diện tư tưởng thì nó chỉ là một mô hồn tập của một thời cực suy về đạo đức, chính trị cũng như triết lý là Lê Mat mà Nguyễn Sơ còn dứt ba.

Nhung suy mạt chỉ là một giai đoạn, và một giai đoạn không tiêu biểu cho tất cả, vậy cái ý tưởng coi quyền Kiều là tác phẩm dân tộc chỉ đúng ở một phương diện, ấy là phương diện nghệ thuật.

Bây giờ ta hãy quay trở lại xét Truyện Kỳ Mạn Luc.
Từ đầu đến cuối, sách là niềm tự hào vì đã được đào đúc văn năng, đào đúc chỉ phối tốt cả, từ để vở đen chứng nhân và cả Chữ thán.

Đầu tiên là tu thân tề gia, thứ mới đến từ quốc bình thiên hạ. Bởi thế cho nên, Hồ Tôn Thốc đã thường lý Hạng Vương mà lại thưa lý lão thân họ Phạm vi ông này phơi bày cái hông sâu xa cân bận của Hán Vương ở chở trong thơ Thương, mới sử rực rỡ chỉ là lợp vang son của phò tự đường với rồng ruột. Xong tu thân tề gia đến từ quốc bình thiên hạ cũng phải lấy nhân nghĩa làm gốc như lời khuyên Trần Phê Đề và Hồ Quý Ly trong Truyện bừa tiếp đến & Đa giang.

Vớ chồng đổi với nhau như nàng Nhật Khênh đổi với Trọng Quy, nàng hoa Vũ đổi với chàng Trương, nàng Lê Nương đổi với Phát Sinh, phải có tiếc nghĩa thủy chung, đâu chết cùng không đổi.

Nhưng có một điểm vinh dự nhất của Nho giáo là đam dứt khot chút như trùng rạng đào đúc là cái làm cho thành thần được thiêng, mà mặt thiêng là bởi vì đa là đương ta như thần Thương Luượng hay những ông Họ Pháp, Thủy thần. Vớ chính trực, phẩm nhân như chàng Ngõ Từ Văn đam đót chây một ngời đến mà lại lên địa vị thành thần, chàng Văn Dĩ Thánh được tuyên làm tướng Đa Xoa làm tinh mình sinh linh.

Đêm so với những dân tóc bán khai thô những ac thần, hiện hiện là hồn, nhưng so với một nước sờm vẫn mình là Hi lập cùng hồn vẻ phượng đài này. Bởi vì tôi thường thần Jupiter cùng với vị là nữ thần Junon có những tính xấu như hoang đâm, ghen tuông, ac độc, và một số không phải ít những thần khác cũng mang những thời tật. Ấy thế mà họ đã được toàn dân mình phưng thờ hàng mấy mươi thế kỷ. Còn có sự phi lý như thế tức là thiên lý chutra văn năng phổ quá lượt như ở Nho giáo
mà Nguyễn Dữ đã dùng sức hiệu sâu xa với nghệ thuật tuyệt vời để hiền đường.

Nếu Nguyễn Dữ phối hợp và chứng minh giòng ép vung về bao nhiêu thì Nguyễn Dự tự nhiên khéo léo bấy nhiêu. Luhan lý Nho giáo đối với lê nhân quả Phật giáo thành ra có một cơ sở triệt lý vũng vàng.

Sách Trung Dung ghi rằng:

« Cái đức của quỷ thân thật là thịnh làm thay! Trong không thấy, nghe không được. Nhưng ở đâu cũng có, khiên thiên hạ mọi người đều chay kinh, ăn mặc trang nghiêm để tế tự, coi lòng lòng thay như dạng ở trên, như ở bên tả và bên hữu.

Kính Thi nói: Quỷ thân soi xét, không thể lượng được, chỗ có xem thường.

Oi! Quỷ thân mà hiểu rõ vậy thì hội cái thật ở trong con người làm sao che đầu được».

Nhưng việc quỷ thân thường phát là mạnh lực di bên ngoài chủ con nhân quả là mạnh lực đi bên trong, mà chúng ta không ai có thể chay trốn khỏi tim phổ của mình, Phật đã dạy rằng:

« Đâu người có chay lên trời hay xuống biển cũng không thoát khỏi nghiệp».

Không có một đáng nào soi xét và ra tay thì nhân văn tự động sinh quả, thiên văn nầy nay và ác văn tự hủy, mạnh lực của quỷ thân nên có thôi cùng chỉ là tro đa ENTRY chủ không phải nguyên động lực quyết định. Luật nhân quả chỉ phối cả quỷ thân, Nơ chinh là cái mà Nho giáo gọi là thiên lý và trong Truyện Kỳ Mạn Luc, ta thấy hai danh tự này đáp đối cho nhau tự nhiên đến mục đích tuyệt vời để tác dụng vào tất cả mọi tang lốp, trình độ.

Nhuống làm sao giải thích được hiền tương có hành mà nghèo, bất nhân mà khá nếu không có lẽ đầu thai chuyển kiếp.
Thi chính Nguyễn Dữ đã nói trong Truyện gà trè đông giảng sinh rằng: « Có hận mà nhà, hoặc bồi tổ khién kiếp trước, bắt nhân mà kha, hân là phục thiện dội xua ». Tuy khó biết sau xa những thục không sai to tọc. Cho nên không nên lập luận một bể và xem trôi một mất.

Và truyện nghiệp oan của Đào Thị quả là một chứng minh linh động. Những cái gì đã kết giây oan?

Theo đời nàng tự khi xuống học với Trần Đục Tông, lời thọ thế nhi duyên đăng, qua lúc đi lại với quan hành khăn Nguy Nhuộc Chân đến hồi luyến ái nới với nhà sư Vô Kỳ tuy nàng dã xuất gia đầu Phật, ta thấy một điều là soi đây tinh:

« Lại mang lấy một chử tình
Khư khư mình bước lấy mình vào trong
Vây nên những chồn thông dòng,
Ô không yên ổn ngồi không vững vững.
Ma dưa lơi, quý dưa đường
Lại tìm những chồn đoạn truong mà đi. »

Đ.T.T.T.

Những lời này chỉ Đào Thị thực dụng những không dụng với nàng Kiều vi tôi nghiệp cho nàng, chỉ là nạn nhân của hoạn cảnh. Bởi nàng yêu Kim Trọng là lê tự nhiện, yêu Thúc Sinh và yêu Tư Hải cùng hợp lý và có thể mỗi ra khỏi được hai chồn thanh lậu. Còn Đào Thị, ta đâm chơn chốt lên ta đâm, tự mình đâm đầu vào cửa từ mây lân, mới xừng đặng đới với những lời này.

Từ ai đức đến sẵn hận, từ sẵn hận đến báo oan, nên với quan Hành khiền Nguy Nhuộc Chân ngồi nặng tự thông với chơn, bất nặng danh một tran thất tận nhân, và nặng đem những tròm thoa bằng vàng ngọc bán đi để thuê thích khach vào nhà Nhuộc Chân trả thù.
Nhưng thích khách đến, bộ người nhả Như Đức Chân bắt được lúc đếm trả khảo hàn xưng ra nang, nằng phải tròn đi tu. Tuy nhiên lồng tran chua đoạn nên còn gặp Văn nhân, và sau khi bộ mia mai phải bỏ chua ấy tròn đi chưa khác, lại luyện ái với nhà sư Võ Kỳ, và hai người sau khi chết lại đầu thai làm con Nguy Như Đức Chân để báo oán nhưng bị nhả sư Pháp Văn trử khó.


CHÂN TƯƠNG NGUYỄN DỮ.

Nguyễn Dữ là nhà nho ở xưởng tuyết những phải chọn thái độ Lào Trang vi thời thế, hay Nguyễn Dữ tam qua nơi cửa Không sần Trịnh để rồi sống với con người thực của mình?

Trước hết ta nên phân tích yếu tố Lào Trang. Nhưng nhà nho cao quyết nào cũng có yếu tố Lào Trang ở trong mình, kể cả đức Không.

Bởi thế cho nên khi nghe các đề từ tổ bay số người, kể muốn lập sự nghiệp lấy lương, kể cầu nhân thoát tức, thì ngại ngơ cùng muốn như hàng người này. Nguyễn Công Trữ khi công thành danh toai là sông cảnh:

"Đảm ba chủ tiêu đồng lệch thếch
Tiêu đạo nơi han cổ thanh son ».

Mà trước đó cũng dâ:

"Trì tặc tiến túc, đại tặc hà thời tück
Trì nhân tiến nhân, đại nhân hà thời nhân ».
Biết du tực là đủ; đói du biết bao giờ đủ;
Biết nhân tửc là nhận; đói nhận biết bao giờ nhận.
Đại nho kính bằng thể đội Trân là Trương Hán Siên cùng để cao nhận đặt với những bài thơ mỹ lệ.


Tuy nhiên nhân nho chính thống này quả là con người toàn diện có sức cảm thông bảo là linh điều với những giáo lý khác như đạo Lão, đạo Phật để chung đức thành một khối mình chau rực rỡ với nghệ thuật tuyết tuyệt với xứng đáng với lời khen của Vũ Khâm Lân đội Lê là « Thiên có kỳ bút » — Áng văn là muôn đời.

THẠCH TRUNG GIÁ

CÁO LỜI

Vi lý do kỳ thuật, TƯ TUỔNG sô này ra quá trẻ. Xin thành thật cáo lỗi cùng đọc giả.

TƯ TUỔNG sô 4 tháng 6 sê phát hành trước ngày 30-6-72.  

TƯ TUỔNG
LOÌI KẸU GỌI
CÁC NHA HỌC GIÀ, ĐÔNG BÀO PHẠT TỪ ĐÔNG GÓP TIỀN IN QUYENCE TRƯỞNG BÔ KINH TẬP IV CỦA T.T. THÍCH MINH CHÀU, VIÉN TRƯỞNG VIÉN ĐẠI HỌC VAN HỲNH


Sau khi dịch xong tập III, tôi bắt đầu dịch tập IV trong những ngày Tết Nhâm Tý (1972) và này đã dịch xong tập IV, trước Phật Đản 2516 (tháng 5 năm 1972). Tập này gồm có 11 kinh như sau:
1) Pàtikasuttanta : Ba lội kinh
2) Udambarika Sihanàdasuttanta : Uu đam bà là sự tự hống kinh
3) Cakkavatti Sihanādasuttanta: Chuyên luận thành vương sử từ hồng kinh.
4) Aggannasuttanta: Khởi thể nhận bên kinh
5) Sampasādaniyasuttanta: Tự hoan hỷ kinh
6) Pāsadikasuttanta: Thanh tịnh kinh
7) Lakkhanasuttanta: Tam thấp hội tương kinh
8) Sigālovādasuttanta: Giải thoại Thi ca la Việt kinh
9) Atānātiyasuttanta: A shá năng chỉ kinh
10) Sangitisuttanta: Đặng tụng kinh
11) Dasuttarasuttanta: Thập thương kinh.


Tôi xin kết gợi quy vị Phật tử, quý vị Học giả, các Giáo sư và Sinh viên, trong nước và ngoài nước hoặc phát tâm an lòng hoặc đất tiến mua trước 1000$ một quyền như quy vị đã làm
dỗi với tập III để giúp chúng tôi in và phổ biến tập IV này. Chúng tôi xin kernel Đại Đức Họ Giác và bà chủ nhà in Quyển Hoa giúp đỡ chúng tôi in tập IV như đã giúp chúng tôi in tập III. Sự giúp đỡ của quý vị không những giúp chúng tôi hoàn tất bản dịch bộ Digha Nikâya (Trưởng Bồ Kinh), mà còn giúp chúng tôi bắt đầu dịch bộ Majjhimanikâya (Trung Bồ Kinh) gồm 152 kinh tát cả, nhằm mua an cư này.


Van Hạnh, ngày 6-6-1972
T.T. THÍCH MINH CHÂU
Viện Trưởng Viện Đại Học Văn Hạnh

CẦU NGUYỄN GIÁC LINH
THẦY THANH VĂN
TÒA SOẠN TU TƯỢNG
TƯ TƯONGL

Năm thứ V Số 3 tháng 5 năm 1972.

MỤC LỤC

1. ĐẠO PHẠT VỚI VĂN HỌC Và NGHỆ THUẬT  Tự Trưởng 3
2. GHI CHÚ SỞ BỘ VỀ TÌNH TRANG ĐIỂN TỊCH PHÁT GIÁO VIỆT NAM THỂ KỲ THƯ XIX. Lê Mạnh Phát 25
3. NHỮNG DI TỊCH KIẾN TRÚC DANH TIẾNG TRIỀU LÝ Nguyễn Bá Lăng 55
4. THƠ  
   Hoài Khanh 73
   Herman Hesse  
   Hồ Ngọc Ngữ  
   Nam Chữ  
   Nguyễn Thanh Châu
   Hoa Nhất Nguyệt
   Lê Nghị

5. HỆ THỐNG TAM GIÁO TRONG TRUYỀN KỲ MẠN LỤC Thạch Trung Giả 83

Giá 90$.  

In tại Án quản Văn Hạnh, 222 Trường Minh Giang – Saigon.
TU THỦ ĐẠI HỌC VĂN HÁNH

Phát hành nhân mùa Phật Đản 2516

- TRƯỞNG BỘ KINH
  (DĪGA–NIKĀYA)
  Tập III
  của THƯỞNG TỌA THÍCH MINH CHẤU

- KIẾN TRÚC
  PHẬT GIÁO VIỆT NAM
  của Kiến Trúc Sư NGUYỄN Bá LÂNG